

Số: **76/2008/QĐ-UBND**

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 12 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Qui định bảng giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 80/2005/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc tổ chức mạng lưới thống kê và điều tra, khảo sát giá đất, thống kê báo cáo giá các loại đất theo qui định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2008/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn bảng giá các loại đất năm 2009 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Theo đề nghị của liên Sở Tài chính - Tài nguyên và Môi trường tỉnh tại Tờ trình số 2717/TTrLN-TC-TNMT ngày 18 tháng 11 năm 2008 và đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 2949/STC-QLGCS ngày 16 tháng 12 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Qui định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để làm cơ sở:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật;

2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp qui định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp qui định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo qui định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo qui định của pháp luật;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế qui định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo qui định của pháp luật.

Điều 2. Trường hợp giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh qui định tại Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Quyết định này thay thế Quyết định số 96/2007/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Qui định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Minh Sanh

QUY ĐỊNH

Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
(Ban hành kèm theo Quyết định số 76/2008/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đất nông nghiệp

1. Khái niệm: nhóm đất nông nghiệp qui định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ, cụ thể:

+ Đất sản xuất nông nghiệp bao gồm: đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở;

+ Đất lâm nghiệp bao gồm: đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;

+ Đất nuôi trồng thủy sản;

+ Đất làm muối;

+ Đất nông nghiệp khác.

2. Cách xác định vị trí đất nông nghiệp:

Đối với đất nông nghiệp tại khu vực nông thôn, cách xác định khu vực, vị trí (khoảng cách từng vị trí) tương tự như cách xác định khu vực, vị trí đất ở tại khu vực nông thôn qui định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 2 Quy định này.

Riêng đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo qui hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt (trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có qui hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư) được xác định là vị trí 1 của từng khu vực.

* Riêng đất làm muối được xác định theo 03 vị trí như sau:

- Vị trí 1: 500 m đầu kể từ đường giao thông chính;

- Vị trí 2: sau mét thứ 500 của vị trí 1 đến mét thứ 1.000 tính từ đường giao thông chính hoặc 500m đầu tính từ đường liên thôn, liên xã;

- Vị trí 3: các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

3. Cách xác định giá đất các loại đất nông nghiệp khác:

Đối với các loại đất nông nghiệp khác theo qui định của Chính phủ, căn cứ vào giá các loại đất nông nghiệp liền kề hoặc ở khu vực lân cận trong cùng vùng để xác định giá đất.

Điều 2. Đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn

1. Đất ở tại khu vực nông thôn:

a) Khái niệm: đất ở tại khu vực nông thôn của hộ gia đình, cá nhân bao gồm đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống, vườn, ao trong cùng một thửa đất có nhà ở được xác định là đất ở thuộc khu dân cư nông thôn, phù hợp với qui hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

b) Phân loại khu vực: đất ở tại khu vực nông thôn gồm có 03 khu vực

b.1) Khu vực 1: đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính nằm tại khu dân cư trung tâm xã hoặc cụm xã (khu dân cư được xác định theo Điều 43 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP và là khu dân cư nơi có trụ sở Ủy ban nhân dân xã); gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất; hoặc không nằm tại khu vực khu dân cư trung tâm xã nhưng gần đầu mối giao thông hoặc gần chợ nông thôn, cụ thể:

- Đất có mặt tiền trục đường giao thông chính nằm tại khu dân cư trung tâm xã hoặc cụm xã;

- Đất có mặt tiền ven đầu mối giao thông chính nằm tại khu dân cư trung tâm xã hoặc cụm xã;

- Đất có mặt tiền trục đường giao thông chính giáp khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp;

- Đất có mặt tiền ven đầu mối giao thông chính giáp khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp;

- Đất thuộc khu vực chợ nông thôn, bến xe (với bán kính 200m tính từ trung tâm chợ, bến xe);

- Đất thuộc khu vực khu dân cư trung tâm xã;

- Đất có mặt tiền đường giao thông chính không nằm tại khu dân cư trung tâm xã (hoặc cụm xã), không giáp khu thương mại – du lịch, khu công nghiệp; đất có mặt tiền ven đầu mối giao thông chính không nằm tại khu dân cư trung tâm xã (hoặc cụm xã), không giáp khu thương mại – du lịch, khu công nghiệp... áp dụng đơn giá đất vị trí 2.

b.2) Khu vực 2: đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu vực khu dân cư trung tâm xã hoặc cụm xã; khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụ thể:

- Đất có mặt tiền giáp khu vực trung tâm xã hoặc cụm xã (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu dân cư trung tâm xã, cụm xã);
- Đất có mặt tiền tiếp giáp khu thương mại khu du lịch, khu công nghiệp (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp);
- Đất nằm giáp khu chợ nông thôn, bến xe (sau mét thứ 200 kể từ trung tâm chợ nông thôn, bến xe);
- Đất có mặt tiền các đường giao thông liên thôn giáp với khu vực khu dân cư trung tâm xã hoặc cụm xã, khu thương mại dịch vụ, khu du lịch (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu dân cư trung tâm xã hoặc sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp).
- Đất có vị trí tiếp giáp với vị trí 4 của khu vực 1.

b.3) Khu vực 3: là những vị trí còn lại trên địa bàn xã, cụ thể:

- Đất nằm tách biệt khu dân cư trung tâm xã hoặc cụm xã (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu dân cư trung tâm xã); khu thương mại dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu thương mại dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp); khu vực chợ, bến xe (sau mét thứ 400 kể từ khu dân cư trung tâm chợ, bến xe);

- Đất có vị trí tiếp giáp vị trí 4 của khu vực 2;
- Đất không thuộc các khu vực 1 và khu vực 2;

Trong mỗi khu vực được chia thành 4 vị trí tính theo đường giao thông.

c) Cách xác định vị trí đất của 03 khu vực:

Đất ở tại khu vực nông thôn được xác định từ đường giao thông lấy chiều sâu 200m tính từ lộ giới hiện hữu hợp pháp, cụ thể:

- Lộ giới hiện hữu hợp pháp của quốc lộ: từ chân đường trở ra mỗi bên là 20m.
- Lộ giới hiện hữu hợp pháp của tỉnh lộ: từ chân đường trở ra mỗi bên là 10m.
- Lộ giới hiện hữu hợp pháp của đường liên xã, liên thôn: từ ranh giới mặt tiền hợp pháp của thửa đất trở vào.

Trường hợp có lộ giới hiện hữu hợp pháp nhưng Nhà nước chưa thu hồi hoặc đã thu hồi 01 phần, thì vị trí để xác định giá đất được tính từ chân đường trở ra.

Vị trí đất được xác định theo bản đồ địa chính, sơ đồ bản vẽ đã được lập và đang sử dụng ở địa phương, có 4 vị trí như sau:

c.1) Áp dụng đối với thửa đất nằm ở đường giao thông chính, ven đầu mỗi giao thông:

- Vị trí 1: 50m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của đường giao thông chính, ven đầu mỗi giao thông, trường hợp chưa có lộ giới thì được tính từ ranh giới mặt tiền hợp pháp trở vào;

- Vị trí 2: sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;

- Vị trí 3: sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;

- Vị trí 4: sau mét thứ 150 của vị trí 3 đến mét thứ 200.

c2) Áp dụng đối với thửa đất tại khu vực chợ nông thôn, bến xe, trung tâm xã:

- Vị trí 1: 50m đầu tính từ ranh giới mặt tiền hợp pháp của thửa đất;

- Vị trí 2: sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;

- Vị trí 3: sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;

- Vị trí 4: sau mét thứ 150 của vị trí 3 đến mét thứ 200.

Trường hợp thửa đất có 2, 3 mặt tiền đường trở lên thì giá đất được xác định theo giá đất của đường nào có tổng giá trị của thửa đất lớn nhất.

2. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn:

a) Khái niệm: đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn bao gồm: đất xây dựng khu công nghiệp; đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn.

b) Phân loại khu vực:

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn cũng được chia làm 3 khu vực và mỗi khu vực có 4 vị trí. Cách phân loại khu vực tương tự như đất ở tại khu vực nông thôn nêu trên.

c) Cách xác định vị trí đất của 3 khu vực:

Cách xác định vị trí của đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn được xác định tương tự như đất ở tại khu vực nông thôn qui định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Quy định này.

Điều 3. Đất phi nông nghiệp tại đô thị

1. Đất ở trong đô thị:

a) Khái niệm: đất ở trong đô thị bao gồm đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống trong cùng một thửa đất có nhà ở thuộc khu dân

cư đô thị, phù hợp với qui hoạch xây dựng đô thị đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

b) Đất phi nông nghiệp trong đô thị được chia theo 3 loại đô thị:

- Đô thị loại 2: bao gồm các phường thuộc thành phố Vũng Tàu.

- Đô thị loại 3: bao gồm các phường thuộc thị xã Bà Rịa.

- Đô thị loại 5: bao gồm thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, thị trấn Long Điền, thị trấn Long Hải, huyện Long Điền, thị trấn Ngã Giao, huyện Châu Đức, thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc, thị trấn Đất Đỏ và thị trấn Phước Hải, huyện Đất Đỏ.

c) Phân loại đường phố và cách xác định vị trí trong đô thị:

c.1) Đường phố, hẻm, hẻm của hẻm trong đô thị:

- Đường phố chính được hiểu là những đường phố trong đô thị đã được liệt kê trong danh mục ban hành kèm theo Quyết định này. Những đường phố không được liệt kê trong danh mục này được coi là hẻm.

- Hẻm chính được hiểu là một nhánh nối trực tiếp vào đường phố chính và chưa được liệt kê trong danh mục loại đường phố kèm theo Quyết định này.

- Hẻm phụ hay hẻm của hẻm được hiểu là: một nhánh nối vào hẻm chính (không phải là hẻm chính kéo dài ngoằn ngoèo, gấp khúc).

c.2) Mỗi loại đô thị được chia từ 1 đến 4 loại đường phố:

- Đường phố loại I: là nơi có điều kiện đặc biệt thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt có cơ sở hạ tầng đồng bộ, có giá đất thực tế cao nhất.

- Đường phố loại II: là nơi có điều kiện thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt, có cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại I.

- Đường phố loại III: là nơi có điều kiện tương đối thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt có cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại II.

- Đường phố loại IV: là các đường phố còn lại, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình của đường phố loại III.

c.3) Mỗi loại đường phố được chia từ 1 đến 5 vị trí khác nhau:

- Vị trí 1: áp dụng cho những thửa đất nằm ở mặt tiền đường phố chính có chiều sâu tối đa 50m tính từ lộ giới hợp pháp, trường hợp chưa có lộ giới thì được tính từ ranh giới mặt tiền hợp pháp trở vào.

- Vị trí 2: áp dụng cho những thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm chính, có chiều rộng từ 4m trở lên và kéo dài đến 80m tính từ lộ giới hợp pháp của đường phố

chính; vị trí 3 được tính sau mét thứ 80 đến mét thứ 150; vị trí 4 được tính sau mét thứ 150 đến mét thứ 220; vị trí 5 được tính sau mét thứ 220.

+ Trường hợp trong hẻm chính (có chiều rộng từ 4m trở lên và có chiều dài 80m đầu kể từ đường phố chính) có hẻm phụ với chiều rộng từ 3,5m trở lên, thì thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm phụ này được tính theo vị trí 3 trong đoạn 80m kể từ hẻm chính; vị trí 4 được tính sau mét thứ 80 đến mét thứ 150; vị trí 5 được tính sau mét thứ 150.

+ Trường hợp trong hẻm chính (có chiều rộng từ 4m trở lên và có chiều dài 80m đầu kể từ đường phố chính) có hẻm phụ với chiều rộng nhỏ hơn 3,5m, thì thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm phụ này được tính theo vị trí 4 trong đoạn 80 mét kể từ hẻm chính, sau mét thứ 80 tính theo vị trí 5.

- Vị trí 3: áp dụng đối với thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm chính có chiều rộng lớn hơn 1,5m và nhỏ hơn 4m, kéo dài đến 80m tính từ lộ giới hợp pháp của đường phố chính; vị trí 4 được tính sau mét thứ 80 đến mét thứ 150; vị trí 5 được tính sau mét thứ 150.

- Vị trí 4: áp dụng đối với thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm chính, có chiều rộng từ 1,5m trở xuống và kéo dài đến mét thứ 80 tính từ lộ giới hợp pháp của đường phố chính.

- Vị trí 5: áp dụng đối với thành phố Vũng Tàu và thị xã Bà Rịa: được tính sau mét thứ 80 của vị trí 4 và các trường hợp còn lại (hẻm chính, hẻm phụ) không thuộc vị trí 1, 2, 3, 4 đã qui định trên đây.

2. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong đô thị:

a) Khái niệm: đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong đô thị bao gồm: đất xây dựng khu công nghiệp; đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm trong đô thị.

b) Cách xác định vị trí: đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong đô thị được xác định vị trí tương tự như đất ở trong đô thị được qui định tại điểm c.3 khoản 1 Điều 3 Quy định này.

Điều 4. Cách xác định giá đất một số loại đất phi nông nghiệp khác tại khu vực nông thôn và trong đô thị

a) Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), căn cứ vào giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất

(trường hợp không có đất liền kề) đã được Ủy ban nhân dân tỉnh qui định để xác định mức giá cụ thể.

b) Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo qui định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp), căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được Ủy ban nhân dân tỉnh qui định để xác định mức giá cụ thể.

c) Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, căn cứ vào giá loại đất liền kề đã được Ủy ban nhân dân tỉnh qui định để xác định.

d) Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được Ủy ban nhân dân tỉnh qui định để xác định mức giá cụ thể.

e) Đối với nhóm đất chưa sử dụng: (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây), khi cần định mức giá, căn cứ vào giá của các loại đất liền kề đã được Ủy ban nhân dân tỉnh qui định để xác định. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, căn cứ vào khung giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh qui định để định mức giá đất cụ thể.

Chương II

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 5. Bảng giá đất nông nghiệp

1. Bảng giá đất nông nghiệp trong đô thị:

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm:

Stt	Khu vực	Đơn giá (1.000 đồng/m²)
1	Các phường thuộc thành phố Vũng Tàu	158
2	Các phường thuộc thị xã Bà Rịa	126
3	Thị trấn thuộc các huyện	101

b) Bảng giá đất trồng cây hàng năm:

Stt	Khu vực	Đơn giá (1.000 đồng/m ²)
1	Các phường thuộc thành phố Vũng Tàu	158
2	Các phường thuộc thị xã Bà Rịa	126
3	Thị trấn thuộc các huyện	101

c) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản:

Stt	Khu vực	Đơn giá (1.000 đồng/m ²)
1	Các phường thuộc thành phố Vũng Tàu	158
2	Các phường thuộc thị xã Bà Rịa	126
3	Thị trấn thuộc các huyện	101

d) Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:

Stt	Khu vực	Đơn giá (1.000 đồng/m ²)
1	Các phường thuộc thành phố Vũng Tàu	60
2	Các phường thuộc thị xã Bà Rịa	48
3	Thị trấn thuộc các huyện	38

2. Bảng giá đất nông nghiệp tại khu vực nông thôn:

2.1. Áp dụng đối với địa bàn các xã trên địa bàn tỉnh:

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm: (ĐVT: 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	90	81	73	66
Khu vực 2	59	53	48	43
Khu vực 3	39	35	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là: 35.000 đồng/m².

b) Bảng giá đất trồng cây hàng năm: (ĐVT: 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	90	81	73	66
Khu vực 2	59	53	48	43
Khu vực 3	39	35	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là: 35.000 đồng/m².

c) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản: (ĐVT: 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	90	81	73	66
Khu vực 2	59	53	48	43
Khu vực 3	39	35	35	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 3 khu vực 3 được tính là : 35.000 đồng/m².

d) Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ: (ĐVT: 1.000 đồng/m²).

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	34	29	24	21
Khu vực 2	18	15	13	11
Khu vực 3	9	8	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là: 8.000 đồng/m².

2.2. Áp dụng đối với huyện Côn Đảo:

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm: (ĐVT: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	90	54	38	26
Loại 2	54	32	23	16
Loại 3	32	19	14	10

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 được tính bằng giá đất vị trí 4.

b) Bảng giá đất trồng cây hàng năm: (ĐVT: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	90	54	38	26
Loại 2	54	32	23	16
Loại 3	32	19	14	10

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 được tính bằng giá đất vị trí 4.

c) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản: (ĐVT: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	90	54	38	26
Loại 2	54	32	23	16
Loại 3	32	19	14	10

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 được tính bằng giá đất vị trí 4.

d) Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ: (ĐVT: 1.000 đồng/m²).

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	34	21	14	10
Loại 2	21	12	9	6
Loại 3	12	7	5	4

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 được tính bằng giá đất vị trí 4.

3. Bảng giá đất làm muối:

a) Áp dụng đối với thành phố Vũng Tàu: (ĐVT: 1.000 đồng/m²)

VỊ TRÍ ĐẤT	1	2	3
Đơn giá (1.000 đ/m ²)	62	38	29

b) Áp dụng đối với thị xã Bà Rịa và các huyện: Tân Thành, Châu Đức, Long Điền, Đất Đỏ, Xuyên Mộc, Côn Đảo: (ĐVT: 1.000 đồng/m²)

VỊ TRÍ ĐẤT	1	2	3
Đơn giá (1.000 đ/m ²)	44	38	29

Điều 6. Bảng giá đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn

1. Bảng giá đất ở, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp tại khu vực nông thôn: (kèm theo 08 phụ lục danh mục các tuyến đường của 08 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh)

a) Áp dụng đối với thị xã Bà Rịa: (ĐVT: 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	1.875	1.500	1200	960
Khu vực 2	768	615	492	394
Khu vực 3	315	252	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là: 252.000 đồng/m².

b) Áp dụng đối với xã Long Sơn, huyện Tân Thành, Châu Đức, Long Điền, Xuyên Mộc: (ĐVT: 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	1.500	1.200	960	768
Khu vực 2	614	492	394	315
Khu vực 3	252	202	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là: 202.000 đồng/m².

c) Áp dụng đối với huyện Đất Đỏ: (ĐVT: 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	1.125	900	720	576
Khu vực 2	461	369	295	236
Khu vực 3	189	151	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là: 151.000 đồng/m².

d) Áp dụng đối với huyện Côn Đảo: (ĐVT: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.250	1.620	1.170	720
Loại 2	1.620	1.350	900	540
Loại 3	1.080	900	630	360

- Vị trí 1: 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất.

- Vị trí 2 : sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100.
- Vị trí 3 : sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150.
- Vị trí 4 : sau mét thứ 150 của vị trí 3.

2. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn:

a) Áp dụng đối với thị xã Bà Rịa: (ĐVT: 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	938	750	600	480
Khu vực 2	384	308	246	197
Khu vực 3	158	126	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là: 126.000 đồng/m².

b) Áp dụng đối với xã Long Sơn, huyện Tân Thành, Châu Đức, Long Điền, Xuyên Mộc: (ĐVT: 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	750	600	480	384
Khu vực 2	307	246	197	158
Khu vực 3	126	101	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là: 101.000 đồng/m².

c) Áp dụng đối với huyện Đất Đỏ: (ĐVT: 1.000 đồng/m²)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	563	450	360	288
Khu vực 2	231	185	148	118
Khu vực 3	95	76	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là: 76.000 đồng/m².

d) Áp dụng đối với huyện Côn Đảo: (ĐVT: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	1.125	810	585	360
Loại 2	810	675	450	270
Loại 3	540	450	315	180

- Vị trí 1: 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất;
- Vị trí 2: sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;
- Vị trí 3: sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;
- Vị trí 4: sau mét thứ 150 của vị trí 3.

Điều 7. Bảng giá đất phi nông nghiệp trong đô thị

1. Bảng giá đất ở, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp trong đô thị: (kèm theo 08 phụ lục danh mục các tuyến đường của 08 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh).

a) Áp dụng đối với các phường của thành phố Vũng Tàu: (Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	12.000	7.200	5.040	3.525	2.468
Loại 2	7.200	4.320	3.000	2.100	1.470
Loại 3	4.320	2.625	1.800	1.275	893
Loại 4	2.625	1.575	1.125	750	525

Riêng một số tuyến đường, đoạn đường sau đây: Trưng Trắc, Trưng Nhị, Ba Cu, Lý Thường Kiệt (đoạn từ Phạm Ngũ Lão đến Lê Quý Đôn), Trần Hưng Đạo, Đồ Chiểu (đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Lê Lai), Nguyễn Văn Trỗi, có giá đất vị trí 1: 16.000.000 đồng/m²; vị trí 2: 9.600.000 đồng/m²; vị trí 3: 6.720.000 đồng/m²; vị trí 4: 4.700.000 đồng/m²; vị trí 5: 3.300.000 đồng/m².

b) Áp dụng đối với các phường của thị xã Bà Rịa: (Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	8.400	5.040	3.525	2.475	1.733
Loại 2	5.040	3.000	2.100	1.500	1.050
Loại 3	3.000	1.800	1.275	900	630
Loại 4	1.800	1.125	750	540	378

c) Áp dụng đối với thị trấn của huyện Tân Thành: (Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	4.480	2.700	1.900	1.300
Loại 2	2.700	1.600	1.120	800
Loại 3	1.600	1.000	700	500

d) Áp dụng đối với thị trấn của huyện Châu Đức, Xuyên Mộc: (Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	3.360	2.025	1.425	975
Loại 2	2.025	1.200	840	600
Loại 3	1.200	750	525	375
Loại 4	750	525	375	263

đ) Áp dụng đối với thị trấn của huyện Long Điền: (Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	3.360	2.025	1.425	975
Loại 2	2.025	1.200	840	600
Loại 3	1.200	750	525	375

e) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Đất Đỏ: (Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.625	1.575	1.100	770
Loại 2	1.575	945	660	460
Loại 3	945	565	400	280

- Vị trí 1: 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất;
- Vị trí 2: sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;
- Vị trí 3: sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;
- Vị trí 4: sau mét thứ 150 của vị trí 3.

2. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong đô thị:

a) Áp dụng đối với các phường của thành phố Vũng Tàu: (Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	6.000	3.600	2.520	1.763	1.234
Loại 2	3.600	2.160	1.500	1.050	735
Loại 3	2.160	1.313	900	638	446
Loại 4	1.313	788	563	375	263

Riêng một số tuyến đường, đoạn đường sau đây: Trung Trắc, Trung Nhị, Ba Cu, Lý Thường Kiệt (đoạn từ Phạm Ngũ Lão đến Lê Quý Đôn), Trần Hưng Đạo, Đỗ Chiêu (đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Lê Lai), Nguyễn Văn Trỗi, có giá đất vị trí 1: 8.000.000 đồng/m²; vị trí 2: 4.800.000 đồng/m²; vị trí 3: 3.360.000 đồng/m²; vị trí 4: 2.350.000 đồng/m²; vị trí 5: 1.650.000 đồng/m².

b) Áp dụng đối với các phường của thị xã Bà Rịa: (Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²).

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	4.200	2.520	1.763	1.238	866
Loại 2	2.520	1.500	1.050	750	525
Loại 3	1.500	900	638	450	315
Loại 4	900	563	375	270	189

c) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Tân Thành: (Đơn vị tính :1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.240	1.350	950	650
Loại 2	1.350	800	560	400
Loại 3	800	500	350	250

d) Áp dụng đối với thị trấn của huyện: Châu Đức, Xuyên Mộc: (Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	1.680	1.013	713	488
Loại 2	1.013	600	420	300
Loại 3	600	375	263	188
Loại 4	375	263	184	129

đ) Áp dụng đối với thị trấn của huyện: Long Điền: (Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	1.680	1.013	713	488
Loại 2	1.013	600	420	300
Loại 3	600	375	263	188

e) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Đất Đỏ: (Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	1.313	788	550	385
Loại 2	788	473	330	230
Loại 3	473	284	200	140

- Vị trí 1: 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất;

- Vị trí 2: sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;

- Vị trí 3: sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;

- Vị trí 4: sau mét thứ 150 của vị trí 3.

Điều 8. Xử lý về giá một số trường hợp cụ thể

1. Thửa đất trong đô thị có chiều dài lớn hơn 50m được xác định như sau:

- Một thửa đất có mặt tiền đường phố chính thì vị trí 1 (VT1) lấy độ dài đến 50m; sau mét thứ 50 đến mét thứ 100 được tính vị trí 2 (VT2); sau mét thứ 100 đến mét thứ 150 tính vị trí 3 (VT3); sau mét thứ 150 tính theo vị trí 4; sau mét thứ 200 tính theo vị trí 5.

- Thửa đất có mặt tiền hẻm chính, hẻm phụ thì vị trí đầu lấy độ dài đến 50 m; sau mét thứ 50 (toàn bộ phần đất còn lại) được tính theo vị trí liền kề thấp hơn; nhưng không áp dụng đối với trường hợp thửa đất có vị trí đầu là vị trí 5.

2. Thửa đất trong đô thị có một mặt tiếp giáp đường phố chính: giá đất được tính theo đường phố chính đó.

3. Thửa đất có 2, 3 mặt tiếp giáp đường phố chính: giá đất được tính theo đường phố chính nào có tổng trị giá của thửa đất lớn nhất.

4. Thửa đất trong đô thị tọa lạc trong hẻm nối ra nhiều đường phố chính thì giá đất xác định như sau:

- Trường hợp thửa đất thuộc khu vực chưa được cấp sổ nhà thì giá đất được tính theo hẻm nào nối ra đường phố chính gần nhất.

- Trường hợp thửa đất thuộc khu vực đã được cấp sổ nhà thì giá đất được xác định theo hẻm của đường phố đã được cấp sổ nhà.

5. Giá đất tọa lạc trong các khu vực qui hoạch, đang thi công, hoặc đã thi công hoàn chỉnh:

a) Trường hợp giao đất, tính tiền thuê đất, chuyển mục đích, hợp thức hoá quyền sử dụng đất của các tổ chức, đơn vị kinh tế, hộ gia đình, cá nhân mà thửa đất tọa lạc trong các khu vực qui hoạch, đang thi công, hoặc đã thi công hoàn chỉnh được xác định như sau:

- Đối với những tuyến đường, đoạn đường đã thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng nhưng chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh xác định loại đường (hoặc chưa điều chỉnh loại đường) tại các phụ lục của quyết định này, thì Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm tập hợp xác định loại đường đề xuất ngay để Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Cục Thuế, Sở Tài nguyên - Môi trường, Sở Xây dựng xem xét điều chỉnh hoặc bổ sung loại đường trình Ủy ban nhân dân tỉnh qui định cho phù hợp.

- Đất tọa lạc trong các khu vực, tuyến đường (kể cả hẻm) qui hoạch nhưng chưa thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng tại thời điểm xác định giá, thì giá đất được tính theo vị trí đối với loại đường phố chính (hoặc hẻm chính, hẻm phụ) hiện hữu đã được qui định trong danh mục đường phố.

b) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển quyền, nộp lệ phí trước bạ được áp dụng như sau:

- Đất tọa lạc trong các khu vực, tuyến đường (kể cả hẻm) qui hoạch chưa thi công hoặc đã thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng nhưng chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh xác định loại đường (hoặc chưa điều chỉnh loại đường) tại các phụ lục của quyết định này, thì giá đất được tính theo vị trí đối với loại đường phố chính (hoặc hẻm chính, hẻm phụ) hiện hữu đã được qui định trong danh mục đường phố.

6. Cách xác định giá đất của thửa đất liền khối với nhau của một chủ sử dụng:

Đối với những thửa đất liền khối trong cùng một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cùng một chủ sử dụng đất thì giá đất được tính theo đất liền khối.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Cơ quan tài nguyên - môi trường các cấp chịu trách nhiệm xác định vị trí đất và lập bản đồ hiện trạng thực tế của các thửa đất, thể hiện đầy đủ trong bản vẽ các nội dung có liên quan như : độ rộng, độ dài tuyến đường vào, khu vực, vị trí liên hệ với tên đường mà thửa đất nêu trên sẽ được cấp sổ nhà và chịu trách nhiệm về cách thể hiện vị trí này để có cơ sở pháp lí thực hiện. Đối với thửa đất tiếp giáp từ 02 mặt đường trở lên thì phải thể hiện đầy đủ đường vào thửa đất.

Điều 10. Trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất qui định tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường, thì Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá đất cụ thể cho phù hợp. Việc xác định giá đất được thực hiện theo phương pháp xác định giá đất qui định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ và Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Điều 11. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các ngành liên quan có trách nhiệm phản ánh, đề xuất ý kiến để Sở Tài nguyên Môi trường nghiên cứu hướng dẫn hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Minh Sanh

PHỤ LỤC 01:
DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
(Kèm theo Quyết định số 76/2008/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

A) NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ:

ĐVT: 1.000 đồng

Stt	Tên đường mới	Đoạn đường		Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến		
1	Ba Cu	Trộn đường		1,33	16.000
2	Bà Huyện Thanh Quan	Trộn đường			4.320
3	Bà Triệu	Lê Lợi	Yên Bái		4.320
		Yên Bái	Ba Cu		2.625
		Lê Lợi	Lê Ngọc Hân		2.625
4	Bắc Sơn (phường 11)	Trộn đường			2.625
5	Bạch Đằng	Trộn đường			7.200
6	Bến Đò (phường 9)	Trộn đường			2.625
7	Bến Nôm (phường 10)	Trộn đường			2.625
8	Bình Giã	Lê Hồng Phong	Hẻm 442 Bình Giã		7.200
		Hẻm 442 Bình Giã	Đường 30/4		4.320
9	Cao Bá Quát (phường 10)	Trộn đường			2.625
10	Cao Thắng	Trộn đường			7.200
11	Chi Lăng (phường 12)	Trộn đường			2.625
12	Chu Mạnh Trinh	Trộn đường			4.320
13	Cô Bắc	Trộn đường			4.320
14	Cô Giang	Lê Lợi	Triệu Việt Vương		4.320
15	Dã Tượng (phường Thắng Tam)	Trộn đường			4.320
16	Đào Duy Từ (phường Thắng Tam)	Trộn đường			4.320
17	Đinh Tiên Hoàng	Trộn đường			7.200
18	Đồ Chiểu	Lý Thường Kiệt	Lê Lai	1,33	16.000
		Lê Lai	Hẻm 114		4.320
19	Đô Lương (phường 11, 12)	Trộn đường			2.625
20	Đoạn cuối Quốc lộ 51B	Lê Hồng	Nguyễn An		12.000

Tài liệu được lưu trữ tại Diễn đàn Thẩm Định Giá:

<http://www.thamdinggia.org>

Stt	Tên đường mới	Đoạn đường		Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến		
		Phong	Ninh		
21	Đoàn Thị Diễm	Trộn đường			4.320
22	Đội Cấn (phường 8)	Trộn đường			7.200
23	Đồng Đa (phường 9 + phường 10)	Trộn đường			2.625
24	Đồng Khởi	Trộn đường			7.200
25	Đường 3/2	Vòng xoay Liệt sỹ	Nguyễn An Ninh		12.000
		Nguyễn An Ninh	Phước Thắng		4.320
26	Đường 30/4	Ngã 4 Giếng nước	Ụo Ông Từ		7.200
		Ụo Ông Từ	CS Trung Tín (cầu Cây Khế cũ)		4.320
		CS Trung Tín (cầu Cây Khế cũ)	Hoa Lư		2.625
		Hoa Lư	Cầu Cỏ May		4.320
27	Đường bờ kè Rạch Bến Đình	Dự án nhà ở đại An	Hết phần đất giao Công ty phát triển Nhà		4.320
28	Đường lên biệt thự đôi sứ	Trần Phú	Nhà số 12/6A		7.200
		Trần Phú	Nhánh đường lên Biệt thự Đôi Sứ		4.320
29	Dương Văn Nga (phường 10)	Trộn đường			2.625
30	Đường vào Xí nghiệp Quyết Tiến	Trộn đường			2.625
31	Đường ven biển Hải Đăng	Đường 3/2	Cầu Cửa Lấp		4.320
32	Hạ Long	Trộn đường			12.000
33	Hải Đăng	Hạ Long	Số 5 (Nhà nghỉ Long An cũ)		4.320
		Số 5 (Nhà nghỉ Long An cũ)	Đền Hải Đăng		2.625

Stt	Tên đường mới	Đoạn đường		Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến		
		Ngã 3	Tượng Chúa		2.625
		Hẻm Hải Đăng			2.625
34	Hải Thượng Lãn Ông	Trộn đường			2.625
35	Hai tuyến đường nối từ đường Bình Giã vào khu chợ Rạch Dừa	Bình Giã	Khu chợ Rạch Dừa		2.625
36	Hàn Mặc Tử (phường 7)	Trộn đường			4.320
37	Hàn Thuyên (phường 10)	Trộn đường			2.625
38	Hẻm 40 - Phan Đăng Lưu	Trộn đường			4.320
39	Hẻm 492 - đường 30/4	Nối từ đường 30/4	Khu chợ Rạch Dừa		2.625
40	Hẻm 524 - đường 30/4	Nối từ đường 30/4	Khu chợ Rạch Dừa		2.625
41	Hẻm 58 Nguyễn Gia Thiều	Trộn đường			2.625
42	Hẻm số 1 Nguyễn An Ninh	Trộn đường			2.625
43	Hẻm số 110 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngô Đức Kế		7.200
44	Hồ Quý Ly	Trộn đường			4.320
45	Hồ Tri Tân (phường 10)	Trộn đường			2.625
46	Hồ Xuân Hương	Trộn đường			4.320
47	Hoa Lư (phường 12)	Trộn đường			2.625
48	Hoàng Diệu	Trộn đường			12.000
49	Hoàng Hoa Thám (phường 2, 3)	Trộn đường			12.000
50	Hoàng Văn Thụ (phường 7)	Trộn đường			7.200
51	Hoàng Việt, phường 6 (Phước Lâm Tự cũ)	Trộn đường			2.625
52	Hùng Vương	Trộn đường			7.200
53	Huyền Trân Công Chúa	Trộn đường			7.200
54	Huỳnh Khương An	Trộn đường			4.320
55	Huỳnh Khương Ninh	Trộn đường			4.320
56	Kha Vạn Cân (phường 7)	Trộn đường			4.320
57	Kim Đồng (phường 10)	Trộn đường			2.625
58	Ký Con	Trộn đường			4.320
59	Kỳ Đồng	Trộn đường			2.625
60	La Văn Cầu	Trộn đường			7.200

Stt	Tên đường mới	Đoạn đường		Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến		
61	Lạc Long Quân	Võ Thị Sáu	Hết phần đất giao Công ti Phát triển Nhà		4.320
62	Lê Hoàn (phường 10)	Trộn đường			2.625
63	Lê Hồng Phong	Lê Lợi	Thùy Vân		12.000
64	Lê Lai	Lê Quý Đôn	Thống Nhất		7.200
		Thống Nhất	Trương Công Định		4.320
65	Lê Lợi	Trộn đường			12.000
66	Lê Ngọc Hân	Trần Phú	Thủ Khoa Huân		12.000
		Thủ Khoa Huân	Bà Triệu		4.320
67	Lê Phụng Hiểu	Trộn đường			4.320
68	Lê Quang Định	đường 30/4	Bình Giã		4.320
69	Lê Quý Đôn	Quang Trung	Ngã 5 Lê Quý Đôn - Lê Lợi - Thủ Khoa Huân		12.000
		Đoạn còn lại			7.200
70	Lê Thánh Tông	Trộn đường			2.625
71	Lê Thị Riêng	Trộn đường			2.625
72	Lê Văn Lộc	Đường 30/4	Lê Thị Riêng		4.320
		Lê Thị Riêng	Bờ kè rạch Bến Đình		2.625
73	Lê Văn Tám	Trộn đường			7.200
74	Lương Thế Vinh	Trộn đường			4.320
75	Lương Văn Can	Trộn đường			4.320
76	Lưu Chí Hiếu (phường 9, P.10)	Trộn đường			2.625
77	Lưu Hữu Phước (phường 10)	Trộn đường			2.625
78	Lý Thái Tổ	Trộn đường			2.625
79	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trường Tộ	Phạm Ngũ Lão		7.200
		Phạm Ngũ Lão	Lê Quý Đôn	1,33	16.000

Stt	Tên đường mới	Đoạn đường		Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến		
		Lê Quý Đôn	Bà Triệu		7.200
80	Lý Tự Trọng	Lê Lợi	Lê Lai		12.000
		Lê Lai	Hẻm 45, 146 Lý Tự Trọng		7.200
		Đoạn còn lại			4.320
81	Mạc Đình Chi	Trộn đường			4.320
82	Mai Thúc Loan (phường 10)	Trộn đường			2.625
83	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trộn đường			12.000
84	Ngô Đức Kế	Nguyễn An Ninh	Cao Thắng		7.200
		Cao Thắng	Pasteur		4.320
		Đoạn còn lại			2.625
85	Ngô Quyền (phường 10)	Trộn đường			2.625
86	Ngô Văn Huyền	Trộn đường			7.200
87	Ngư Phủ	Trộn đường			2.625
88	Nguyễn Bửu (phường Thắng Tam)	Trộn đường			4.320
89	Nguyễn An Ninh	Trộn đường			12.000
90	Nguyễn Bảo (tự do cũ)	Trộn đường			2.625
91	Nguyễn Bình Khiêm	Trộn đường			7.200
92	Nguyễn Chí Thanh	Trộn đường			7.200
93	Nguyễn Công Trứ	Trộn đường			2.625
94	Nguyễn Cư Trinh	Trộn đường			4.320
95	Nguyễn Du	Quang Trung	Trần Hưng Đạo		12.000
		Trần Hưng Đạo	Trương Công Định		7.200
96	Nguyễn Đức Thụy (phường 10)	Trộn đường			2.625
97	Nguyễn Gia Thiều (phường 12)	Trộn đường			2.625
98	Nguyễn Hiền	Trộn đường			2.625
99	Nguyễn Hới (phường 8)	Trộn đường			4.320
100	Nguyễn Hữu Cảnh	đường 30/4	Trường Tiểu học Chí Linh		4.320

Stt	Tên đường mới	Đoạn đường		Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến		
		Đoạn còn lại			2.625
101	Nguyễn Hữu Cầu	Trộn đường			7.200
102	Nguyễn Kim	Trộn đường			4.320
103	Nguyễn Lương Bằng	Trộn đường			4.320
104	Nguyễn Thái Bình	Trộn đường			4.320
105	Nguyễn Thái Học (phường 7)	Trộn đường			12.000
106	Nguyễn Thiện Thuật	Lê Quang Định	Nguyễn Hữu Cảnh		4.320
		Đoạn còn lại			2.625
107	Nguyễn Trãi	Trộn đường			12.000
108	Nguyễn Tri Phương	Ngô Đức Kế	Nhà số 40 và số 31		12.000
		Nhà số 40 và số 31	Trương Công Định		4.320
109	Nguyễn Trung Trực	Trộn đường			4.320
110	Nguyễn Trường Tộ	Trộn đường			7.200
111	Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường			7.200
112	Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường		1,33	16.000
113	Nơ Trang Long (phường 10)	Trộn đường			4.320
114	Pasteur	Trộn đường			7.200
115	Phạm Cự Lạng (phường 10)	Trộn đường			2.625
116	Phạm Hồng Thái	Trộn đường			7.200
117	Phạm Ngọc Thạch	Trộn đường			7.200
118	Phạm Ngũ Lão	Trộn đường			4.320
119	Phạm Thế Hiển	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Xô Viết Nghệ Tĩnh		4.320
		Đoạn còn lại			2.625
120	Phạm Văn Đình	Trộn đường			2.625
121	Phạm Văn Nghị (Quân Cảng cũ)	Trộn đường			2.625
122	Phan Bội Châu	Trộn đường			7.200
123	Phan Chu Trinh	Thùy Vân	Võ Thị Sáu		12.000

Stt	Tên đường mới	Đoạn đường		Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến		
		Ngã 3 Võ Thị Sáu	Đình Tiên Hoàng		7.200
124	Phan Đăng Lưu	Trộn đường			7.200
125	Phan Đình Phùng	Trộn đường			12.000
126	Phan Kế Bính	Trộn đường			4.320
127	Phan Văn Trị	Trộn đường			7.200
128	Phó Đức Chính	Trộn đường			7.200
129	Phùng Khắc Khoan	Trộn đường			7.200
130	Phước Thắng (phường 12)	Trộn đường			2.625
131	Quang Trung	Trộn đường			12.000
132	Sương Nguyệt Ánh	Trộn đường			2.625
133	Tân Đà (Hai Bà Trưng cũ)	Trộn đường			2.625
134	Tăng Bạt Hổ	Trộn đường			2.625
135	Thắng Nhì	Trộn đường			2.625
136	Thị Sách	Trộn đường			12.000
137	Thống Nhất	Quang Trung	Lê Lai		12.000
		Lê Lai	Trương Công Định		7.200
138	Thủ Khoa Huân	Trộn đường			12.000
139	Thùy Vân (phường 2, phường 8)	Trộn đường			12.000
140	Tiền Cảng (Hẻm Quân Cảng cũ)	Trộn đường			2.625
141	Tô Hiến Thành	Trộn đường			4.320
142	Tôn Đản (phường 10)	Trộn đường			2.625
143	Tôn Thất Thuyết	Trộn đường			2.625
144	Tôn Thất Tùng	Trộn đường			7.200
145	Trần Anh Tông	Trộn đường			2.625
146	Trần Bình Trọng	Trộn đường			4.320
147	Trần Cao Vân	Trộn đường			4.320
148	Trần Đồng	Trộn đường			7.200
149	Trần Hưng Đạo	Trộn đường		1,33	16.000
150	Trần Nguyên Đán	Trộn đường			2.625
151	Trần Nguyên Hãn	Trộn đường			7.200
152	Trần Phú (phường 1, phường 5)	Quang Trung	Nhà số 46 Trần Phú		12.000

Stt	Tên đường mới	Đoạn đường		Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến		
		Đoạn còn lại			7.200
153	Trần Quốc Toàn	Trộn đường			2.625
154	Trần Quý Cáp	Trộn đường			7.200
155	Trần Xuân Độ	Trộn đường			2.625
156	Triệu Việt Vương	Trộn đường			4.320
157	Trịnh Hoài Đức (phường 7)	Trộn đường			7.200
158	Trung Nhị	Trộn đường		1,33	16.000
159	Trung Trắc	Trộn đường		1,33	16.000
160	Trương Công Định	Ngã 3 Hạ Long Quang Trung	Ngã 5		7.200
		Ngã 5	Nguyễn An Ninh		12.000
		Đoạn còn lại			4.320
161	Trương Hán Siêu (phường 10)	Trộn đường			2.625
162	Trương Ngọc (phường Thắng Tam)	Trộn đường			4.320
163	Trương Văn Bang (phường 7)	Trộn đường			12.000
164	Trương Vĩnh Ký	Trộn đường			12.000
165	Tú Xương	Trộn đường			4.320
166	Tuệ Tĩnh (phường 10)	Trộn đường			2.625
167	Tuyến đường nối vuông góc từ đường 30/4, có cùng độ rộng với hẻm 524	nằm giữa hẻm 524 và đường Bình Giã	Khu chợ Rạch Dừa		2.625
168	Văn Cao (phường 2)	Trộn đường			2.625
169	Vi Ba	Lê Lợi	Ngã 3 Vi Ba		4.320
		Ngã 3 Vi Ba	Hẻm 105 Lê Lợi		4.320
		Đoạn còn lại			2.625
170	Võ Đình Thành (phường	Trộn đường			4.320

Stt	Tên đường mới	Đoạn đường		Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến		
	Thắng Tam)				
171	Võ Thị Sáu	Trộn đường			7.200
172	Võ Văn Tần	Trộn đường			2.625
173	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Trộn đường			7.200
174	Yên Bái	Trộn đường			4.320
175	Yên Đỗ	Trộn đường			2.625
176	Yersin	Trộn đường			7.200
177	Những tuyến đường khu tái định cư Trần Bình Trọng	Đường trải nhựa rộng 7m			4.320
		Đường trải nhựa rộng 5m			2.625
178	Những tuyến đường nội bộ thuộc các dự án khu tái định cư Bến Đình, dự án khu nhà ở SaoMai, Tecapro, Decoimex, Đại An	Đường trải nhựa rộng 7m			4.320
		Đường trải nhựa rộng 5m			2.625
179	Các tuyến đường thuộc khu nhà ở Phước Cơ, phường 12 bao gồm:	21 lô đất có diện tích 2.600m2.			4.320
		23 lô đất có diện tích 2.762,5m2.			2.625
180	Các tuyến đường thuộc khu nhà ở phía Tây đường 51B phường 10:	Đường số 6,10, 11 theo qui hoạch.			4.320
		Đường số 3, 4,5 theo qui hoạch.			2.625
181	Đường từ biệt thự 14,15 song song với đường Võ Thị Sáu đi ra khu biệt thự Công ty Phát triển nhà xây dựng.				7.200
182	Những tuyến đường chưa có tên trong khu trung tâm thương mại phường 7 (từ Ngô Đức Kế đến Nguyễn Thái Học)				7.200
	Những tuyến đường chưa có tên trong khu trung tâm thương mại phường 7 (từ Nguyễn Thái Học đến Trương Văn Bang)				7.200
183	Đường Ông Ích Khiêm (nối từ dự án nhà ở Đại An đến hết phần đất giao cho Công ty Phát triển nhà)				4.320
184	Những tuyến đường nội bộ thuộc khu biệt thự Phương Nam				2.625
185	Đường D4 (phường 10)	Đường N1	Hết đường nhựa		4.320
186	Đường D5 (phường 10)	Đường 3/2	Hết đường nhựa		4.320

NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG NỘI VUÔNG GÓC ĐƯỜNG 30/4 KHU BẾN ĐÌNH:

Stt	Tên đường mới	Đoạn đường		Đoạn đường	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Từ		
1	Đường nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình:	Đoạn đã trải nhựa rộng 7m nằm trong dự án nhà ở của Công ty Tecapro			4,320
		Đoạn chưa trải nhựa nối từ đường 30/4 đến đường Trần Cao Vân (bên cạnh nhà máy ren ống Vietubes)			2,625
2	Đường nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình (đi qua phần đất của dự án nhà ở Đại An)				4,320
3	Đường nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình (bên cạnh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh)				4,320

NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU 240 LÊ LỢI, PHƯỜNG 7, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU:

Stt	Tên đường mới	Đoạn đường		Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến		
1	Trần Huy Liệu	Trộn đường		0,80	3.456
2	Trần Khánh Dư	Trộn đường		0,70	3.024
3	Trần Khắc Chung	Trộn đường		0,70	3.024
4	Con đường hình chữ U	Phần kéo dài của đường Trần Khánh Dư có 2 nhánh nối vuông góc với đường Trần Huy Liệu		0,70	3.024
5	Hẻm: số 01, 04 Trần Khắc Chung				2.625
6	Hẻm: số 03, 05 Trần Khắc Chung			0,80	2.100

NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC TRUNG TÂM CHÍ LINH, PHƯỜNG 10, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU:

Stt	Tên đường mới	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
1	Các tuyến đường thuộc khu E2, E4 Trung tâm Chí Linh theo bản đồ điều chỉnh qui hoạch phân lô số CHL/QH-03/C, bao gồm:		
	Những tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 10,5m.	0,80	3.456
	Những tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 5-7m.		2.625
2	Các tuyến đường trong khu Trung tâm Chí Linh theo bản		

đồ điều chỉnh qui hoạch phân lô số CHL/QH-03/C bao gồm:		
Đường Nguyễn Hữu Cánh: đoạn từ đường 3/2 đến hết phần đường thi công hoàn chỉnh (khu A8).		4.320
Đoạn từ giữa khu A4 đến hết ranh đất dự án về hướng đường 30/4.		2.625
Các đoạn đường nội bộ bao gồm các lô đất: A3, A4, A7, A8, A9, B11, B12, B13, B13 ^A , B13 ^B , C4, C5, D1, D2, D6, E1, E3, H1		2.625

B) NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC NÔNG THÔN (XÃ LONG SƠN):

Stt	Tên đường mới	Đoạn đường		Hệ số	Đơn giá đất ở 50m đầu (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến		
1	Bến Diệp	Trộn đường			960
2	Cồn Bàn	Trộn đường			960
3	Đông Hồ Mang Cá	Trộn đường			960
4	Đường thôn 2 Bến Đá	Trộn đường			960
5	Đường thôn 4	Trộn đường			960
6	Đường thôn 5	Trộn đường			960
7	Đường thôn 6	Trộn đường			960
8	Đường thôn 7	Trộn đường			960
9	Hẻm số 3 thôn 5	Trộn đường			960
10	Láng Cát – Long Sơn	Trộn đường			1.200
11	Liên thôn 1- Rạch Lừa	Trộn đường			960
12	Liên thôn 4-6	Trộn đường			960
13	Liên thôn 5-8	Trộn đường			960
14	Liên thôn Bến Diệp	Trộn đường			960
15	Ông Hưng	Trộn đường			960
16	Số 2 thôn 5	Trộn đường			960
17	Số 2 thôn 6	Trộn đường			960
18	Tây Hồ Mang Cá	Trộn đường			960
19	Trục chính	Trộn đường			1.200
20	Ba đường hẻm thuộc khu dân cư thôn 4	Trộn đường			960
21	Khu vực Gò Găng				252

Ghi chú:

Đơn giá đất ở vị trí 1 (50 m đầu) có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với các vị trí còn lại.

Riêng đất ở tại khu vực nông thôn sau vị trí 2 khu vực 3 bằng giá đất ở tại khu vực nông thôn thuộc Điều 6 qui định ban hành kèm theo quyết định bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành là: 202.000 đồng./.

PHỤ LỤC 02:
DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BÀ RỊA
(Kèm theo Quyết định số 76/2008/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

A) NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ:

ĐVT: 1.000 đồng/m².

Stt	Tên đường mới	Đoạn đường		Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến		
1	Bắc Nam cánh đồng Mắt Mèo	Trộn đường		0,75	2.250
2	Bạch Đằng	Vòng xoay Chi Lăng	Nguyễn Hữu Thọ		8.400
		Nguyễn Hữu Thọ	Lê Duẩn		5.040
		Lê Duẩn	Phạm Văn Đồng	0,80	4.032
		Vòng xoay Chi Lăng	Nguyễn Huệ		5.040
3	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Long Hương	Tôn Đức Thắng		8.400
		Tôn Đức Thắng	Cầu Thủ Lự		8.400
		Cầu Long Hương	Mũi Tàu		5.040
		Cầu Thủ Lự	giáp Long Điền		5.040
4	Chi Lăng	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Thanh Đăng		3.000
5	Dương Bạch Mai	Trộn đường			8.400
6	Hai Bà Trưng	Lê Thành Duy	Nguyễn Thanh Đăng		5.040
7	Hồ Tri Tân	(Bên hông trường C.III)	Trộn đường		3.000
8	Hoàng Diệu	Cầu NM Nước	Hùng Vương		3.000
9	Hoàng Hoa Thám	Hùng Vương	Nguyễn Văn Nguyễn	0,70	2.100
		Nguyễn Văn Nguyễn	Lê Hữu Trác	0,80	1.440
10	Hoàng Việt	Trộn đường			1.800
11	Huệ Đăng	Trộn đường			5.040
12	Hùng Vương	Ngã 4 Xóm Cát	Phạm Ngọc Thạch		5.040

		Phạm Ngọc Thạch	Ngã 5 Hoàng Diệu		3.000
		Ngã 5 Hoàng Diệu	Đường vào NM rác	0,80	2.400
13	Huỳnh Ngọc Hay	Trộn đường			5.040
14	Huỳnh Tấn Phát	Đường 27/4	Hết đường nhựa		3.000
15	Huỳnh Tịnh Của	Trộn đường			8.400
16	Lê Duẩn	Trộn đường		0,80	4.032
17	Lê Lai	Trộn đường			5.040
18	Lê Lợi	Chi Lăng	Huỳnh Ngọc Hay		5.040
		Huỳnh Ngọc Hay	Điện Biên Phủ		3.000
19	Lê Quý Đôn	Huỳnh Tịnh Của	Dương Bạch Mai		8.400
		Dương Bạch Mai	Nguyễn Thanh Đăng		8.400
		Nguyễn Thanh Đăng	Chi Lăng		5.040
20	Lê Thành Duy	Cách Mạng Tháng 8	Cầu Sông Dinh		3.000
		Nguyễn Thanh Đăng	Nguyễn Hữu Thọ		5.040
		Hai Bà Trưng	Trương Minh Ký		3.000
21	Lê Văn Duyệt	Nguyễn Văn Cừ	Khu phố 5	0,50	900
22	Lý Thường Kiệt	Dương Bạch Mai	Nguyễn Thanh Đăng		8.400
		Nguyễn Thanh Đăng	Chi Lăng		5.040
23	Lý Tự Trọng	Trộn đường			5.040
24	Ngô Gia Tự	Nguyễn Thanh Đăng	Nguyễn Hữu Thọ		5.040
25	Ngô Đức Kế	Trộn đường		0,70	2.100
26	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Hữu Cảnh	Trương Phúc Phan	0,75	2.250
27	Nguyễn Cư Trinh	Trộn đường		0,75	2.250
28	Nguyễn Du	Trộn đường			5.040
29	Nguyễn Hữu Cảnh	Quốc lộ 51	Suối Lò Ô	0,75	2.250
30	Nguyễn Hữu Thọ	Quốc lộ 51	Cách Mạng Tháng		8.400

			8		
		Cách Mạng Tháng 8	Nguyễn Văn Linh		5.040
		Nguyễn Văn Linh	Hùng Vương		3.000
31	Nguyễn Huệ	Trộn đường			5.040
32	Nguyễn Mạnh Hùng	Nguyễn Văn Cừ	Khu phố 2	0,70	2.100
33	Nguyễn Đình Chiểu	Quốc lộ 51	đường 27/4		5.040
34	Nguyễn Tất Thành (QH số 2 cũ)	Quốc lộ 51	Điện Biên Phủ		5.040
		Điện Biên Phủ	Hùng Vương		3.000
35	Nguyễn Thanh Đăng	Cách Mạng Tháng 8	Quốc lộ 51		8.400
		Ngã 4 Xóm Cát	Cách Mạng Tháng 8		8.400
36	Nguyễn Thành Châu	Trộn đường			3.000
37	Nguyễn Thái Bình	Trộn đường		0,70	2.100
38	Nguyễn Thị Định	Trộn đường		0,70	2.100
39	Nguyễn Trãi	Trộn đường			5.040
40	Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 55	Chợ Long Toàn (cổng)		5.040
		Chợ Long Toàn	Võ Thị Sáu	0,70	3.528
41	Nguyễn Văn Hưởng	Trần Hưng Đạo	Chu Văn An	0,80	1.440
42	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Thanh Đăng	Nguyễn Tất Thành		3.000
		Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Thị Định	0,70	2.100
43	Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường			3.000
44	Đặng Nguyên Cẩn	Trộn đường		0,70	2.100
45	Điện Biên Phủ	cầu Điện Biên Phủ	Nguyễn Thanh Đăng		5.040
		Nguyễn Thanh Đăng	Nguyễn Tất Thành		3.000
		Nguyễn Văn Cừ	Khu phố 2	0,70	2.100
46	Đông Tây cánh đồng Mắt Mèo	Trộn đường		0,75	2.250

47	Đông Tây Giáo Sứ Dũng Lạc	Trộn đường		0,80	2.400
48	Đường 30	Quốc lộ 51	Đường số 11	0,80	1.440
49	Phân lô Long Kiên	Trộn đường			1.800
50	Đường số 14	Quốc lộ 51	Đường số 25 (chợ Kim Hải)	0,80	1.440
51	Đường 27/4	Nhà Tròn	Điện Biên Phủ		8.400
		Điện Biên Phủ	Phạm Ngọc Thạch		5.040
		Phạm Ngọc Thạch	Cầu Nhà máy nước		3.000
		Cách Mạng Tháng 8	Hai Bà Trưng		5.040
		Hai Bà Trưng	Chi Lăng	0,80	2.400
52	Đường số 22	Bên hông chợ Kim Dinh			1.800
53	Phạm Hữu Chí	Trộn đường			5.040
54	Phạm Ngọc Thạch	Trộn đường			3.000
55	Phạm Thiều	Trộn đường		0,50	900
56	Phạm Văn Bạch	Trộn đường		0,50	900
57	Phạm Văn Đồng	Trường Chinh	Cách Mạng Tháng 8		3.000
58	Phan Đăng Lưu	cầu Điện Biên Phủ	Nguyễn Hữu Cảnh		3.000
59	Phan Văn Trị (số 5 cũ)	Quốc lộ 51	Đường số 25		1.800
		Đường số 25	Đường số 13	0,50	900
60	Quốc lộ 51	Cầu Cỏ May	Trạm thu phí		3.000
		Trạm thu phí	Nguyễn Hữu Thọ	0,80	4.032
		Nguyễn Hữu Thọ	Cầu Sông Dinh		5.040
		Cầu Sông Dinh	Ngã 3 Hòa Táng		3.000
		Ngã 3 Hòa Táng	Giáp Tân Thành		3.000
61	Rạch Gầm - Xoài Mút	Quốc lộ 51	Đường số 25	0,80	1.440
62	Tỉnh lộ 44	Vòng xoay Long Toàn	Vũng Vần		3.000
63	Tạ Quang Bửu	Trộn đường		0,70	2.100
64	Tôn Đức Thắng	CMT8	Trần Hưng Đạo		3.000
65	Trần Chánh Chiều	Trộn đường		0,50	900

66	Trần Hưng Đạo	Ngã 4 Xóm Cát	Nguyễn Tất Thành		3.000
		Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Văn Cừ	0,70	2.100
		Nguyễn Văn Cừ	Ngã 5 Long Điền		1.800
67	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Hết địa phận phường Long Tâm		1.800
68	Trần Quang Diệu	Trộn đường		0,70	2.100
69	Trần Xuân Độ	(P.Phước Trung)	Trộn đường		3.000
70	Trịnh Đình Thảo	đường số 3	Đường số 5		1.800
71	Trương Hán Siêu	Nguyễn Văn Cừ	Khu phố 5	0,70	2.100
72	Trương Minh Ký	Trộn đường			5.040
73	Trương Phúc Phan	Trộn đường		0,75	2.250
74	Trương Chinh (vành đai tỉnh)	Nguyễn Hữu Thọ	Phạm Văn Đồng	0,80	4.032
		Phạm Văn Đồng	Tỉnh lộ 44A		3.000
75	Tuệ Tĩnh	Trộn đường		0,50	900
76	Ung Văn Khiêm	Trộn đường		0,50	900
77	Võ Ngọc Chấn	CMT8	Nguyễn An Ninh	0,75	2.250
78	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo		3.000
79	Võ Văn Tần	Trộn đường		0,50	900
80	Các đường xương (trải nhựa) còn lại thuộc P.Long Toàn			0,80	1.440
81	Nguyễn Thị Minh Khai	Tôn Đức Thắng	Lê Duẩn	0,80	2.400
82	Hoàng Văn Thái	Tôn Đức Thắng	Lê Duẩn	0,80	2.400
83	Nguyễn Lương Bằng	Trộn đường		0,70	2.100
84	Đường A1	Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường nhựa	0,70	2.100
85	Đường A2	Nguyễn Văn Linh	Hết đường nhựa	0,60	1.800
86	Đường A3	Nguyễn Lương Bằng	Hết đường nhựa	0,60	1.800
87	Đường A4	Nguyễn Lương Bằng	Hết đường nhựa	0,60	1.800
88	Đường A5	Nguyễn Lương Bằng	Hết đường nhựa	0,60	1.800

NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU GỖ CÁT:

Stt	Tên đường mới	Đoạn đường		Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến		
1	Cao Triều Phát	Trộn đường		0,70	1.260
2	Chu Văn An	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Văn Nguyễn	0,60	1.080
		Nguyễn Trọng Quân	Lê Hữu Trác	0,60	1.080
3	Hà Huy Giáp	Trộn đường		0,70	1.260
4	Kha Vạn Cân	Nguyễn Văn Hưởng	Lê Hữu Trác	0,60	1.080
5	Lê Hữu Trác	Thích Thiện Chiếu	Cao Triều Phát	0,60	1.080
		Hoàng Hoa Thám	Chu Văn An	0,60	1.080
6	Lê Long Vân	Trộn đường		0,70	1.260
7	Lê Văn Hưu	Trộn đường		0,70	1.260
8	Lê Văn Lương	Nguyễn Văn Hưởng	Phan Bội Châu	0,60	1.080
9	Lưu Hữu Phước	Nguyễn Phúc Chu	Lê Hữu Trác	0,60	1.080
10	Nguyễn Hữu Huân	Nguyễn Phúc Chu	Lê Hữu Trác	0,60	1.080
11	Nguyễn Hữu Tiến	Trộn đường		0,70	1.260
12	Nguyễn Phúc Chu	Qui hoạch số 11	Hoàng Hoa Thám	0,60	1.080
		Nguyễn Hữu Huân	Chu Văn An	0,60	1.080
13	Nguyễn Trọng Quân	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Hữu Huân	0,60	1.080
14	Nguyễn Văn Nguyễn	Trộn đường		0,70	1.260
15	Đường C1	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Văn Nguyễn	0,60	1.080
		Nguyễn Hữu Tiến	Lê Hữu Trác	0,60	1.080
16	Đường C2	Đường C1	Cao Triều Phát	0,60	1.080
17	Đường C3	Đường C1	Hoàng Hoa Thám	0,70	1.260
18	Phan Bội Châu	Thích Thiện Chiếu	Cao Triều Phát	0,60	1.080

		Hoàng Hoa Thám	Chu Văn An	0,60	1.080
19	Thích Thiện Chiếu	Trộn đường		0,70	1.260
20	Trịnh Hoài Đức	Nguyễn Văn Hưởng	Nguyễn Trọng Quân	0,60	1.080
21	Lý Nam Đế	Phạm Phú Thứ	Lê Hữu Trác	0,60	1.080
22	Đường GD1	Khu tái định cư Gò Cát 6	Trộn đường (trải nhựa)	0,60	1.080
23	Đường GD2	Khu tái định cư Gò Cát 6	Trộn đường (trải nhựa)	0,60	1.080
24	Đường GD3	Khu tái định cư Gò Cát 6	Trộn đường (trải nhựa)	0,60	1.080
25	Đường GN2	Phan Bội Châu	Đường qui hoạch số 4	0,60	1.080
		Nguyễn Văn Hưởng	Phan Bội Châu	0,70	1.260
26	Đường GN3	Lê Hữu Trác	Đường qui hoạch số 4	0,60	1.080
		Lê Hữu Trác	Nguyễn Hữu Tiến	0,70	1.260
27	Đường GN4	Khu tái định cư Gò Cát 6	Trộn đường (trải nhựa)	0,60	1.080

NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ H20:

Stt	Tên đường mới	Đoạn đường		Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến		
1	Huỳnh Khương An (B2)	Đường 27/4	Phạm Ngọc Thạch	0,70	2.100
2	Lưu Chí Hiếu (B1)	Đường 27/4	Đường A1	0,70	2.100
3	Đường A1	Nguyễn Văn Trỗi	Huỳnh Khương An		1.800
4	Đường B4	Hùng Vương	Huỳnh Khương An	0,70	2.100
5	Đường B5	Đường A3	Huỳnh Khương An	0,83	1.500
6	Đường A2, A3, A4, B3	Trộn đường			1.800

NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ TRIỀU PHÁT:

Stt	Tên đường mới	Đoạn đường		Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến		
1	Nguyễn Khánh Toàn	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Thị Thập	0,83	1.500
2	Thái Văn Lung	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Văn Hưởng		1.800
3	Nguyễn Văn Thoại	Nguyễn Tất Thành	Trần Huy Liệu	0,83	1.500
4	Ngô Quyền	Thái Văn Lung	Nguyễn Văn Thoại	0,75	1.350
5	Đặng Thai Mai	Thái Văn Lung	Nguyễn Văn Thoại	0,75	1.350
6	Trần Huy Liệu	Thái Văn Lung	Nguyễn Khánh Toàn	0,60	1.080
7	Đường QH TP 1	Đặng Thai Mai	Trần Huy Liệu	0,75	1.350
8	Đường QH TP 2	Trần Huy Liệu	Hết tuyến	0,60	1.080
9	Đường QH TP 3	Trần Huy Liệu	Hết tuyến	0,60	1.080
10	Bùi Thị Xuân	Trần Huy Liệu	Nguyễn Thị Thập	0,60	1.080

NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ LONG TOÀN 2:

Stt	Tên đường mới	Đoạn đường		Dự kiến	
		Từ	Đến	Hệ số	Đơn giá
1	Nguyễn Thái Học	Hoàng Hoa Thám	Võ Trường Toản	0,60	1.080
2	Nguyễn Trung Trực	Lý Nam Đế	Võ Trường Toản	0,50	900
3	Đường A1	Trần Phú	Đường B6	0,50	900
4	Đường A2	Trần Phú	Phạm Phú Thứ	0,50	900
5	Đường A3	Phạm Hùng	Đường B2	0,50	900
6	Đường A4	Ông Ích Khiêm	Trần Phú	0,50	900
7	Đường A5	Nguyễn Thái Học	Đường B7	0,50	900
8	Đường A6	Nguyễn Thái Học	Đường B7	0,50	900
9	Đường B1	Hoàng Hoa Thám	Đường B3	0,50	900
10	Đường B2	Lý Nam Đế	Kha Vạn Cân	0,50	900
11	Đường B3	Lý Nam Đế	Kha Vạn Cân	0,50	900

12	Đường B4	Hoàng Hoa Thám	Đường A2	0,50	900
13	Đường B5	Hoàng Hoa Thám	Kha Vạn Cân	0,50	900
14	Đường B6	Hoàng Hoa Thám	Đường A2	0,50	900
15	Đường B7	Nguyễn Thái Học	Kha Vạn Cân	0,50	900
16	Ông Ích Khiêm	Hoàng Hoa Thám	Võ Trường Toản	0,50	900
17	Phạm Phú Thứ	Hoàng Hoa Thám	Đường A5	0,50	900
18	Võ Trường Toản	Ông Ích Khiêm	Trần Phú	0,50	900

B) NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC NÔNG THÔN:

Stt	Tên đường mới	Đoạn đường		Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến		
	Khu vực 1				
1	Nguyễn Hữu Cảnh (thuộc xã Tân Hưng)	Suối Lò Ô	Đường Phước Tân		1.875
2	Hương lộ 2	Ngã 5 Long Điền	Chùa Long Quang		960
		Chùa Long Quang	Đường số 19		1.200
		Đường số 19	Đường số 1		1.500
		Đường số 1	Đường số 10 - ấp Bắc 2		1.200
3	Hương lộ 3	Hương lộ 2	Đường số 1		1.200
		Đường số 1	Tỉnh lộ 52		1.500
		Tỉnh lộ 52	Đường số 12		960
4	Hương lộ 8	Tỉnh lộ 52	Đường số 1		1.200
		Đường số 1	Ngã 5 Long Điền		960
5	Hùng Vương (xã Hòa Long)	Đường vào nhà máy rác	Ngã 3 Hòa Long	1,20	2.250
6	Phước Tân - Châu Pha	Cầu Nhà máy nước	Giáp Châu Pha		1.875
7	Quốc lộ 56	Ngã 3 Hòa Long	Đường số 24		1.875
		Đường số 24	Đường số 3		1.500
		Đường số 3	Giáp Châu Đức		1.200
8	Tỉnh lộ 52	Ngã 4 Hoà Long	Đường số 9		1.875
		Đường số 9	Hương Lộ 8		1.500
		Hương Lộ 8	Đường số 6		1.875

		Đường số 6	Đường số 11		1.200
		Đường số 11	Giáp Long Tân		960
9	Trần Phú	Ngã 3 Hòa Long	Hết địa phận xã Hòa Long		1.875
10	Hương lộ 2	Đoạn còn lại			768
11	Các tuyến đường giao thông nông thôn đã được trải nhựa, có chiều rộng từ 4m trở lên				768
12	Các tuyến đường còn lại chưa được xác định ở khu vực 1, khu vực 2 nêu trên				315

Ghi chú:

Đơn giá đất ở vị trí 1 (50 m đầu) có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với các vị trí còn lại.

Riêng đất ở tại khu vực nông thôn sau vị trí 2 khu vực 3 bằng giá đất ở tại khu vực nông thôn thuộc điều 6 qui định ban hành kèm theo quyết định bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành là: 252.000 đồng./.

PHỤ LỤC 03:
DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂN THÀNH.
(Kèm theo Quyết định số 76/2008/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

A) NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ:

DVT : 1.000 đồng/m²

St t	Tên đường mới	Đoạn đường		Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến		
1	Độc Lập (Quốc lộ 51 cũ)				4.480
2	Hoàng Diệu (qui hoạch số 3)	Trộn tuyến			1.600
3	Hoàng Việt (qui hoạch số 7 cũ)	Quốc lộ 51	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1		1.600
4	Huỳnh Tịnh Của (qui hoạch G cũ)	Quốc lộ 51			1.600
5	Lê Duẩn (qui hoạch số 26)	Trộn tuyến			1.600
6	Lê Lợi (qui hoạch số 12)	Trộn tuyến			1.600
7	Lê Quý Đôn (qui hoạch số 2)	Trộn tuyến			1.600
8	Ngô Quyền (qui hoạch số 1)	Trộn tuyến			1.600
9	Nguyễn Chí Thanh (qui hoạch số 13)	Trộn tuyến			1.600
10	Nguyễn Cư Trinh (qui hoạch số 4 cũ)	Quốc lộ 51	Hết tuyến		1.600
11	Nguyễn Du (qui hoạch E)	Trộn tuyến			1.600
12	Nguyễn Huệ (ChínFon cũ)	Trộn tuyến			2.700
13	Nguyễn Trãi (qui hoạch số 11)	Trộn tuyến			1.600
14	Nguyễn Văn Linh (đường chính vào cảng Bà Rịa Serece cũ)	Quốc lộ 51	Ngã 3 Nhà máy thép Vinakyoei		2.700
15	Phạm Hữu Chí (qui hoạch F)	Trộn tuyến			1.600
16	Phạm Ngọc Thạch (qui hoạch H)	Trộn tuyến			1.600
17	Phạm Văn Đồng (qui hoạch số 27 cũ)	Quốc lộ 51	Khu tái định cư 25ha Vạn Hạnh		1.600
18	Phan Bội Châu (qui hoạch số 8)	Trộn tuyến			1.600
19	Phan Châu Trinh (vào Nhà máy nhiệt điện cũ)	Quốc lộ 51	Hết tuyến		2.700
20	Tôn Thất Tùng (Vạn Hạnh	Quốc lộ 51	Hết tuyến		1.600

	cũ)				
21	Trần Hưng Đạo (vào khu công nghiệp Phú Mỹ I)	Quốc lộ 51	Ranh KCN Phú Mỹ 1		2.700
22	Trần Hưng Đạo (qui hoạch số 46)	Trộn tuyến			2.700
23	Trường Chinh (đường 81)	Quốc lộ 51	Giáp xã Tóc Tiên		1.600
24	Nguyễn Lương Bằng (qui hoạch số 10)	Quốc lộ 51	Hết tuyến		1.600
25	Tôn Đức Thắng (qui hoạch số 15)	Quốc lộ 51	Hết tuyến		1.600
26	Nguyễn Tất Thành	Quốc lộ 51	Hết tuyến		1.600
27	Những tuyến đường nội bộ và đường viên khác thuộc khu trung tâm thương mại Phú Mỹ				2.700

B) NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC NÔNG THÔN:

Stt	Tên đường mới	Đoạn đường		Hệ số	Đơn giá đất ở 50m đầu (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến		
1	Quốc lộ 51: xã Mỹ Xuân, Tân Phước, Phước Hòa, Hội Bài	Đoạn 200m kể từ ranh TT.Phú Mỹ		2,00	3.000
		Đoạn từ sau 200m đến 400m kể từ ranh TT.Phú Mỹ		1,50	2.250
		Các đoạn còn lại			1.500
2	Nguyễn Huệ (ChinFon cũ)	Trộn đường		1,80	2.700
2	Đường 965	Trộn đường			1.200
3	Đường Hắc Dịch – Bàu Phước – Châu Pha.	Trộn đường			768
4	Đường Hắc Dịch – Tóc Tiên – Châu Pha	Đường Mỹ Xuân -Ngãi Giao	Đường Phước Tân - Châu Pha		960
5	Đường Hội Bài – Tóc Tiên	Quốc lộ 51	Chiều dài 3km		960
		Đoạn còn lại			768
6	Đường Láng Cát – Long Sơn	Quốc lộ 51	Giáp ranh xã Long Sơn		1.200
7	Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao (huyện Tân Thành)	Trộn đường			1.200

8	Đường Mỹ Xuân - Tóc Tiên (Phước Hội - Tóc Tiên)	Quốc lộ 51	Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha		614
9	Đường Phước Tân – Châu Pha	Giáp ranh thị xã Bà Rịa 300m trở về huyện Tân Thành			1.500
		Đoạn còn lại			1.200
10	Đường Sông Xoài – Cù Bị	Đường Mỹ Xuân- Ngãi Giao	đường Cù Bị		614
11	Đường tập đoàn 7 Phước Bình	Quốc lộ 51	đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao		768
12	Đường Tóc Tiên – Phú Mỹ	Thuộc xã Tóc Tiên			960
13	Đường vào khu công nghiệp Mỹ Xuân B1	Quốc lộ 51	Ranh KCN Mỹ Xuân B1		960
14	Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở trên, đường được trải nhựa, có chiều rộng từ 4 m trở lên				614
15	Các tuyến đường giao thông còn lại chưa được xác định ở các vị trí, khu vực trên đã được trải nhựa, có chiều rộng từ 3 m đến dưới 4 m				492
16	Các tuyến đường giao thông đá cấp phối có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 51 nhưng chưa được xác định vị trí, khu vực, có chiều rộng từ 8m trở lên				492
17	Các tuyến đường giao thông đá cấp phối chưa được xác định vị trí, khu vực, có chiều rộng từ 6m đến 8m				394
18	Các tuyến đường giao thông đá cấp phối còn lại, có chiều rộng từ dưới 6m				315

Ghi chú:

Đơn giá đất ở vị trí 1 (50 m đầu) có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với các vị trí còn lại.

Riêng đất ở tại khu vực nông thôn sau vị trí 2 khu vực 3 bằng giá đất ở tại khu vực nông thôn thuộc điều 6 qui định ban hành kèm theo quyết định bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành là: 202.000 đồng./.

PHỤ LỤC 04:
DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU ĐỨC
(Kèm theo Quyết định số 76/2008/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

A) NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ:

ĐVT : 1.000 đồng/m²

St t	Tên đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
1	Hùng Vương (Quốc lộ 56 cũ)		
	Đoạn từ Âu Cơ đến qui hoạch số 11		3.360
	Đoạn từ qui hoạch số 11 đến giáp ranh xã Bình Ba		2.025
	Đoạn từ Âu Cơ đến giáp ranh xã Bàu Chinh		2.025
2	Lê Hồng Phong (đường số 8 cũ)		
	Đoạn từ cầu Suối Lúp đến cầu Bình Giã		3.360
	Đoạn từ cầu Suối Lúp đến giáp ranh xã Láng Lớn		1.200
3	Lê Lợi (đường số 16 cũ)		
	Đoạn từ Lê Hồng Phong đến Lý Thường Kiệt		3.360
	Đoạn từ Âu Cơ đến Lê Hồng Phong		2.025
	Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Nguyễn Trãi		2.025
4	Hoàng Hoa Thám (đường số 9 cũ)		
	Đoạn từ Ngô Quyền đến Lê Lợi		3.360
	Đoạn từ Âu Cơ đến Ngô Quyền		2.025
	Đoạn từ Lê Lợi đến Hùng Vương		2.025
5	Ngô Quyền (đường số 14 cũ): từ Lê Hồng Phong đến Lý Thường Kiệt		3.360
6	Trần Hưng Đạo (đường số 17 cũ): từ Âu Cơ đến Nguyễn Trãi		2.025
7	Bình Giã (đường số 3 cũ)		2.025
8	Nguyễn Chí Thanh (đường số 4 cũ)		2.025
9	Trần Phú (đường số 5 cũ): từ Lạc Long Quân đến Hùng Vương		2.025
10	Lý Thường Kiệt (đường số 10 cũ): từ Lạc Long Quân đến Hùng Vương		2.025
11	Nguyễn Văn Trỗi (đường số 6 cũ): từ Lạc Long Quân đến Hùng Vương		2.025
12	Lê Lai (đường số 13 cũ)		2.025
13	Điện Biên Phủ (đường số 2 cũ)		2.025
14	Đinh Tiên Hoàng		1.200
15	Đường 9B: từ Ngô Quyền đến Lê Lai		1.200
16	Những trục đường đối diện với khu chợ và trong Khu Trung tâm thương mại.		3.360

17	Đường Huyện Đỗ (thuộc địa phận thị trấn Ngãi Giao), đoạn từ Quốc lộ 56 đến lô cao su Nông trường Bình Ba	1,3 0	975
18	Đường giáp ranh xã Bình Ba (thuộc địa phận thị trấn Ngãi Giao), đoạn từ Quốc lộ 56 đến lô cao su Nông trường Bình Ba	1,3 0	975
19	Phùng Hưng (đường số 14A cũ): từ Lê Lai đến Ngô Quyền		1.200
20	Nguyễn Du (đường số 9A cũ)		1.200
21	Âu Cơ (từ Trần Hưng Đạo đến Hùng Vương)		1.200
22	Trần Quốc Toàn (từ Lê Lai đến Ngô Quyền)		1.200
23	Lạc Long Quân (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Văn Trỗi và đoạn từ Trần Quốc Toàn đến Nguyễn Trãi)		1.200

B) NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN:**I. Khu vực 1:**

S tt	Tên đường	Hệ số	Đơn giá đất ở 50m đầu (sau khi đã có hệ số)
1	Quốc lộ 56:		
	Đoạn từ đường giáp ranh xã Bình Ba và thị trấn Ngãi Giao đến đường vào chợ mới Bình Ba		1.500
	Đoạn từ đường vào chợ mới Bình Ba đến ngã 3 đường Bình Ba - Đá Bạc - Xuân Sơn (đường Đá Bạc - Suối Rao - Xuân Sơn cũ)		1.200
	Đoạn từ ngã 3 đường Bình Ba - Đá Bạc - Xuân Sơn đến hết ranh Trường Ngô Quyền		1.500
	Đoạn từ ranh Trường Ngô Quyền đến đường vào ấp Sông Cầu		1.200
	Đoạn từ đường vào ấp Sông Cầu đến đường số 19 xã Nghĩa Thành		1.500
	Đoạn từ đường số 19 xã Nghĩa Thành đến giáp ranh Thị xã Bà Rịa		1.200
	Đoạn từ ngã 3 đường Cù (đường Huyện Đỗ) đến hết ranh nhà Thờ Kim Long		1.500
	Đoạn từ ranh Nhà thờ Kim Long đến ngã ba đường Kim Long-Láng Lớn	1,35	2.025
	Đoạn từ ngã 3 đường Kim Long - Láng Lớn đến hết ranh Trạm xăng dầu Ngọc Diệp		1.500
	Đoạn từ ranh trạm xăng dầu Ngọc Diệp đến giáp ranh tỉnh Đồng Nai		1.200
2	Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao - Hoà Bình (Tỉnh lộ Mỹ Xuân – Ngãi Giao cũ)		
	Đoạn từ Hồ Núi Nhan đến ngã 3 đường Suối Nghê – Láng Lớn		1.200

	Đoạn từ ngã 3 đường Suối Nghệ – Láng Lớn đến giáp ranh huyện Tân Thành	1.500
	Đoạn từ cầu Bình Giã đến đường 765	1.500
	Đoạn từ đường 765 đến Trường Trung học Phổ thông Xuân Sơn	1.200
	Đoạn từ Trường Trung học Phổ thông Xuân Sơn đến giáp ranh huyện Xuyên Mộc.	1.500
3	Đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành: đoạn sau mét thứ 100 tính từ Quốc lộ 56 trở vào	960
4	Đường giáp ranh xã Bàu Chinh và thị trấn Ngãi Giao (thuộc xã Bàu Chinh)	960
5	Đường giáp ranh xã Bình Ba và thị trấn Ngãi Giao (thuộc xã Bình Ba)	960

II. Khu vực 2:

St t	Tên đường	Hệ số	Đơn giá đất ở 50m đầu (sau khi đã có hệ số)
1	Đường Kim Long – Láng Lớn		
	Đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 đến đầu lô cao su Nông trường cao su Châu Thành		614
	Đoạn từ đầu lô cao su Nông trường cao su Châu Thành đến đường Xà Bang – Láng Lớn		492
2	Đường Xà Bang – Láng Lớn		
	Đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 đến đường Ngãi Giao – Cù Bị		614
	Đoạn từ đường Ngãi Giao – Cù Bị đến cầu Suối Đá		492
	Đoạn từ Cầu Suối Đá đến đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình		614
3	Đường vào Bàu Sen (đường Xà Bang – Quảng Thành cũ): đoạn sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56 đến Bàu Sen		492
4	Đường Cây Đa - Liên Sơn: đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 đến ấp Liên Sơn, xã Xà Bang		492
5	Đường vào ấp Tam Long: đoạn sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56 đến ấp Tam Long, xã Kim Long		492
6	Đường vào ấp Hậu Cần: đoạn sau mét thứ 250 tính từ QL 56 đến ấp Hậu Cần, xã Quảng Thành		492
7	Đường vào thôn Quảng Long: đoạn sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56 đến thôn Quảng Long, xã Kim Long		492
8	Đường Kim Long - Cầu Sắt: đoạn sau mét thứ 250 tính từ QL 56 đến Cầu Sắt, xã Kim Long		492
9	Đường Thạch Long-Khu 3: đoạn sau mét thứ 250 tính từ		492

	Quốc lộ 56 đến đường Kim Long - Quảng Thành		
10	Đường Lạc Long - Hưng Long: đoạn sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56 đến thôn Hưng Long, xã Kim Long		492
11	Đường Kim Long – Quảng Thành		
	Đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 đến đầu lô cao su Nông trường cao su Xà Bang		614
	Đoạn còn lại đến giáp ranh tỉnh Đồng Nai		492
12	Đường Tân Hoà - Tân Xuân: đoạn sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56 đến ấp Tân Xuân, xã Bàu Chinh		492
13	Đường Quốc lộ 56 Bàu Chinh: đoạn sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56 đến đường Bình Giã - Ngãi Giao - Quảng Thành		492
14	Đường vào xã Cù Bị: đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 đến Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân, xã Cù Bị		492
15	Đường Ngãi Giao – Cù Bị		492
16	Đường 765: đoạn sau mét thứ 250 (mỗi bên) tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình trở vào		492
17	Đường Bình Giã – Đá Bạc – Long Tân: đoạn sau mét thứ 250 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình đến giáp ranh huyện Đất Đỏ		492
18	Đường Bình Giã – Ngãi Giao – Quảng Thành : Đoạn sau mét thứ 250 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình đến đường Kim Long - Quảng Thành		492
19	Các tuyến đường nhựa thuộc khu dân cư xã Bình Ba: đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 trở vào các tuyến đường tiếp giáp Quốc lộ 56 và các tuyến đường còn lại		614
20	Các tuyến đường nhựa thuộc khu dân cư xã Bình Giã và xã Bình Trung: đoạn sau mét thứ 250 (mỗi bên) tính từ đường Mỹ Xuân-Ngãi Giao-Hòa Bình trở vào tiếp giáp với đường Mỹ Xuân-Ngãi Giao-Hòa Bình và các tuyến đường còn lại		492
21	Các tuyến đường nhựa thuộc khu dân cư xã Xuân Sơn và xã Sơn Bình: đoạn sau mét thứ 250 (mỗi bên) tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình trở vào và các tuyến đường còn lại		492
22	Đường liên tổ 45 ấp Bình Mỹ, xã Bình Ba: đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 trở vào		492
23	Đường vào Xóm Tre: đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 đến Xóm Tre, xã Suối Nghệ		492
24	Đường Bình Ba - Đá Bạc - Xuân Sơn		492
	Đoạn sau mét thứ 200 tính từ đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao - Hòa Bình đến cuối lô cao su Nông trường cao su Bình Ba thuộc xã Xuân Sơn.		614
	Đoạn từ cuối rừng Sao đến đập tràn hồ Suối Giàu (địa phận xã Suối Rao)		614
	Đoạn từ ngã ba đường Xuân Sơn - Đá Bạc đến cầu Đá Bạc		614

	(địa phận xã Đá Bạc)		
	Đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 đến cầu đá Bạc và các đoạn còn lại		492
25	Đường 21, xã Nghĩa Thành: đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 trở vào		492
26	Đường Suối Nghệ – Mụ Bân: đoạn sau mét thứ 150 tính từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành trở vào		492
27	Đường liên xã Suối Nghệ – Láng Lớn: đoạn sau mét thứ 150 tính từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành trở vào và sau mét thứ 200 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao -Hòa Bình trở vào		492
28	Đường vào ấp Quảng Thành 2, xã Nghĩa Thành: đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 vào ấp Quảng Thành 2		492
29	Đường Quảng Phú - Phước An: đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 trở vào		492
30	Đường vào ấp Sông Cầu, xã Nghĩa Thành: đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 vào ấp Sông Cầu		492
31	Đường số 19, xã Nghĩa Thành: đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 trở vào		492
32	Đường Xóm lưới, xã Nghĩa Thành: đoạn sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 trở vào		492
33	Đường vào thác Sông Ray: đoạn sau mét thứ 200 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình đến thác Sông Ray		492
34	Đường số 31 xã Nghĩa Thành : đoạn sau mét thứ 150 tính từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành trở vào		492
35	Các tuyến đường nhựa thuộc khu dân cư xã Suối Nghệ và xã Nghĩa Thành: đoạn sau mét thứ 150m (mỗi bên) tính từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành trở vào và các tuyến đường còn lại		492
36	Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở trên, đã được lát nhựa, có chiều rộng từ 4m trở lên (trường hợp hai đầu của các tuyến đường này tiếp giáp với các tuyến đường có tên trong danh mục thì được xác định theo tuyến đường gần nhất)		492
37	Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở trên, đã được lát nhựa, có chiều rộng từ 3m đến dưới 4m. (trường hợp hai đầu của các tuyến đường này tiếp giáp với các tuyến đường có tên trong danh mục thì được xác định theo tuyến đường gần nhất)		394

Ghi chú:

Đơn giá đất ở vị trí 1 (50 m đầu) có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với các vị trí còn lại.

Riêng đất ở tại khu vực nông thôn sau vị trí 2 khu vực 3 bằng giá đất ở tại khu vực nông thôn thuộc điều 6 qui định ban hành kèm theo quyết định bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành là: 202.000 đồng./.

PHỤ LỤC 05:
DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN XUYỀN MỘC
(Kèm theo Quyết định số 76/2008/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

A) ĐƯỜNG PHỐ THUỘC THỊ TRẤN PHƯỚC BỬU:

DVT: 1.000đồng/m²

Stt	Tên đường mới	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
1	Quốc lộ 56 55 (đoạn đường 1 chiều thị trấn Phước Bửu có vỉa hè)		3.360
2	Đoạn Quốc lộ 55 còn lại thuộc thị trấn Phước Bửu		2.025
3	Đoạn Quốc lộ 55 nối tắt đi xã Bông Trang		2.025
4	Đường 27/4 thị trấn Phước Bửu		3.360
5	Đường Xuyên Phước Cơ:		
	a) Đoạn từ ngã ba bên xe đến giao đường 27/4, có vỉa hè		2.250
	b) Đoạn từ đường 27/4 đến hết ranh giới thị trấn Phước Bửu		2.025
6	Đường Huỳnh Minh Thạnh:		
	Đoạn 1: đoạn từ Quốc lộ 56 55 đến đường 27/4		2.025
	Đoạn 2: đoạn từ đường 27/4 đến đường số 4		1.200
	Đoạn 3: đoạn còn lại (đá xô bồ)		720
7	Đường Võ Thị Sáu: từ Quốc lộ 56 55 đến ranh giới xã Phước Tân)		2.025
8	Đường Tôn Thất Tùng: từ Quốc lộ 56 55 đến Bình Giã)	0,75	1.520
9	Đường Nguyễn Văn Linh: từ Quốc lộ 56 55 đến đường 27/4)	0,75	1.520
10	Đường Trần Phú:		
	Đoạn 1: Đoạn đường nhựa có vỉa hè		2.025
	Đoạn 2: Đoạn đường còn lại		1.200
11	Đường Phạm Văn Đồng: từ Quốc lộ 55 đến Bình Giã		2.025
12	Đoạn giao Quốc lộ 55 và đường 27/4 (Bên hông Chi cục thuế huyện: từ Quốc lộ 55 đến đường 27/4)	0,75	1.520
13	Đường Nguyễn Minh Khanh: từ Quốc lộ 55 đến đường 27/4	0,75	1.520
14	Đường Trần Văn Trà: từ Quốc lộ 55 đến đường 27/4	0,75	1.520
15	Đường Tôn Đức Thắng: từ Quốc lộ 55 đến đường	0,75	1.520

	27/4.		
16	Các đoạn đường xung quanh chợ Phước Bửu: đoạn giao đường 328 (tiệm cơ khí Hiền Thủy) vòng sau chợ Phước Bửu đến cửa hàng Thanh Hoa và đoạn từ tiệm vàng Phú Kim giao với đoạn đường vòng sau chợ Phước Bửu		2.025
17	Đường Bình Giã: từ Quốc lộ 55 đến giáp ranh xã Xuyên Mộc)	0,75	1.520
18	Đường Trần Hưng Đạo: từ Quốc lộ 55 đến đường 27/4	0,75	1.520
19	Đường Hùng Vương		
	a) Đoạn có vỉa hè		2.025
	b) Đoạn còn lại		1.200
20	Đường Lý Tự Trọng: đoạn đã trải nhựa		2.025
21	Đường lô khu tái định cư còn lại có chiều rộng từ 6m trở lên		2.025
22	Đường lô khu tái định cư còn lại có chiều rộng nhỏ hơn 6m	0,75	1.520
23	Các đoạn đường nội ô thị trấn Phước Bửu đã được đầu tư có trải nhựa rộng từ 6m trở lên	0,75	1.520
24	Đường Nguyễn Huệ: từ Quốc lộ 55 đến đường 27/4-đường đá xô bồ		1.200
25	Đường Lê Lợi: từ Quốc lộ 5 đến đường 27/4 - đường đá xô bồ		1.200
26	Đường Hoàng Việt (đá xô bồ): từ Bình Giã đến hết đường đá xô bồ		1.200
27	Đường Bạch Mai (đá xô bồ): từ đường Bình Giã đến Phạm Văn Đồng		1.200
28	Các tuyến đường còn lại chưa xác định ở trên được nhà nước đầu tư xây dựng, do huyện, thị trấn quản lí		720

B) NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC NÔNG THÔN:

Stt	Tên đường	Hệ số	Đơn giá đất ở 50m đầu (sau khi đã có hệ số)
1	Quốc lộ 55 đi qua các xã Xuyên Mộc, Bông Trang, Bung Riềng, Bình Châu, Phước Thuận		
	a) Đoạn thuộc xã Phước Thuận		
	Đoạn 1: giáp ranh với thị trấn Phước Bửu (từ đầu thửa đất số 14&90, tờ bản đồ số 03 đến hết thửa đất số 74&110, tờ bản đồ số 03)	1,35	2.025
	Đoạn 2: từ đầu thửa đất số 248 và 111, tờ bản đồ số 03 đến hết thửa đất số 47, tờ bản đồ số 06 - Đầu cầu dài)		1.200

Đoạn 3: từ đầu thửa đất số 48, tờ bản đồ số 06 đến hết thửa đất số 150&325, tờ bản đồ số 05 - Đầu cầu trọng		1.500
b) Đoạn thuộc xã Xuyên Mộc		
Đoạn 1: từ ranh giới thị trấn Phước Bửu đến ngã ba đường giao thông nông thôn (từ đầu thửa đất số 1715, tờ bản đồ số 12 đến hết thửa đất số 2356&1957, tờ bản đồ số 10) và Đoạn từ đầu thửa đất số 2264&2269, tờ bản đồ số 10 đến hết thửa đất số 5478&5506, tờ bản đồ số 7)		1.500
Đoạn 2: từ đầu thửa đất số 2326&1958, tờ bản đồ số 10 đến hết thửa số 2268&2262, tờ bản đồ số 10)	1200	1.200
Các đoạn còn lại	960	960
c) Đoạn thuộc xã Bông Trang		
Đoạn trung tâm xã (từ đầu thửa đất số 455, 577 đến hết thửa đất số 465, 557)		1.500
- Đoạn từ ranh trung tâm xã đến giáp ranh xã Bung Riềng (từ đầu thửa đất số 556&1141, tờ 8 đến hết thửa đất số 515&537, tờ bản đồ số 12)		1.200
Đoạn từ giáp trung tâm xã về hướng Xuyên Mộc tới cống thoát nước giáp suối (từ đầu thửa đất số 578&1127, tờ bản đồ số 8 đến hết thửa số 372&382, tờ bản đồ số 10)		1.200
Đoạn từ Suối Cát đến giáp ranh xã Xuyên Mộc (từ đầu thửa đất số 371&245, tờ bản đồ số 9 đến hết thửa số 452&469, tờ bản đồ số 9)		960
d) Đoạn thuộc xã Bung Riềng:		
Đoạn trung tâm xã (1 km) từ xã hướng về Bông Trang 300m, hướng về Bình Châu 700m (từ đầu thửa đất số 659&406, tờ bản đồ số 214&22 đến hết thửa đất số 756&791, tờ bản đồ số 21)		1.500
Các đoạn còn lại		960
e) Đoạn thuộc xã Bình Châu		
Đoạn 1: từ đầu thửa đất số 125&133, tờ bản đồ số 32 đến hết thửa đất số 130&70, tờ bản đồ số 31 (giáp suối Muồng)		1.200
- Đoạn 2: từ Suối Muồng đến qua Trung tâm Văn hóa xã 200m (từ đầu thửa đất số 133&69, tờ bản đồ số 31 đến hết thửa đất số 530&351, tờ bản đồ số 24)		1.500
Đoạn 3 : từ đầu thửa đất số 531&643, tờ bản đồ số 24 đến hết thửa số 70&65, tờ bản đồ 24 (giáp cầu suối Muồng)		1.500
Đoạn 4: từ đầu thửa đất số 28 tờ bản đồ số 13 đến hết thửa đất số 138&119, tờ bản đồ số 14		1.500

	Đoạn 5: từ đầu thửa đất số 137&380 tờ bản đồ số 14 đến hết thửa đất số 43&31, tờ bản đồ số 15 (giáp Cầu suối nước mặn)		960
2	Đoạn đường từ giao Quốc lộ 55 đến cầu Suối Ráng (loại trừ các đoạn đường thuộc đất rừng)		1.500
3	Đường liên tỉnh lộ 329: (đi qua các xã Xuyên Mộc, Hòa Hội, Hòa Hiệp)		
	a) Đoạn thuộc xã Xuyên Mộc		
	Đoạn trung tâm xã (từ đầu thửa đất số 5315&5318, tờ bản đồ số 07 đến hết thửa đất số 1165, 1162 tờ bản đồ số 02)		1.500
	Đoạn từ đường giao thông nông thôn đến cầu 1 giáp xã Hòa Hội		1.200
	b) Đoạn thuộc xã Hòa Hội		
	Đoạn từ sân vận động đến nhà thờ (từ đầu thửa đất số 380, tờ bản đồ 26 đến hết thửa đất số 145, tờ bản đồ số 17)		1.500
	Các đoạn còn lại		1.200
	c) Đoạn thuộc xã Hòa Hiệp:		
	Đoạn từ trường Trần Đại Nghĩa đến ngã ba Bàu Ma (từ đầu thửa đất số 23, tờ bản đồ 31 đến hết thửa đất số 217, tờ bản đồ 24)		1.500
	Đoạn từ đường Tư Thắng đến Trường Trần Đại Nghĩa (từ đầu thửa đất số 63, tờ bản đồ 38 đến hết thửa đất số 13, tờ bản đồ 31)		1.200
4	Đoạn từ cầu 4 đến Tư Thắng (từ đầu thửa đất số 101, tờ 38 đến hết thửa đất số 41, tờ 38) và Đoạn từ ngã ba Bàu Ma đến Trường Hòa Hiệp (từ đầu thửa đất số 217, tờ 24 đến hết thửa đất số 94, tờ 25)		960
	Đường liên Tỉnh lộ 328 (đi qua các xã Phước Thuận, Phước Tân, Hòa Bình, Hòa Hưng, Bàu Lâm, Tân Lâm)		
	a) Đoạn thuộc xã Phước Thuận:		
	Đoạn có vỉa hè từ giáp đường Quốc lộ 55 (Bến xe khách Xuyên Mộc) đến giáp đường 27/4 thị trấn Phước Bửu.	1,50	2.250
	Đoạn từ đường 27/4 đến hết ranh giới thị trấn Phước Bửu	1,35	2.025
	- Các đoạn còn lại		1.500
	b) Đoạn thuộc xã Phước Tân		
	Đoạn giáp ranh thị trấn Phước Bửu thuộc địa phận xã Phước Tân		2.025

	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Phước Bửu đến đường nhựa vào núi lá (từ đầu thửa đất số 25&125, tờ 31&24 đến hết thửa đất số 148, tờ 11), đoạn từ đường vào Núi lá đến Suối Rao (từ đầu thửa đất số 207, tờ 11 đến hết thửa đất số 02, tờ 01)	1.500
	Các đoạn còn lại	1.200
	c) Đoạn thuộc xã Hòa Bình	
	Đoạn 1: đoạn trung tâm xã (điểm đầu: từ đầu thửa đất số 105 và thửa đất số 160, tờ bản đồ số 11 đến điểm cuối hết thửa đất số 488 và thửa số 219, tờ bản đồ số 08)	1.500
	Các đoạn còn lại	1.200
	d) Đoạn thuộc xã Hòa Hưng	
	Đoạn 1: (từ đầu thửa đất số 335, tờ 12 đến hết thửa đất số 10, tờ 10)	1.500
	Các đoạn còn lại	1.200
	e) Đoạn thuộc xã Bàu Lâm	
	Đoạn 1: (từ đầu thửa đất số 697, tờ 71 đến hết thửa đất số 11, tờ 71)	1.500
	Các Đoạn còn lại	1.200
	g) Đoạn thuộc xã Tân Lâm	
	Đoạn từ đường giao thông nông thôn ấp Suối Lê đến đường giao thông nông thôn Tân Lâm - Hòa Hiệp (từ đầu thửa đất số 519, tờ 57 đến hết thửa đất số 302, tờ 42)	1.500
	Các đoạn còn lại	1.200
5	Đường từ ngã ba 328 đến cầu Sông Ray (giáp huyện Châu Đức)	1.500
6	Đường từ ngã ba đường 328 đến cầu Suối Ly	1.500
7	Đường số 7 thuộc địa phận xã Xuyên Mộc	1.500
8	Đoạn đường đi Hồ Cốc	
	Đoạn giao Quốc lộ 55 đến trụ sở khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu - Phước Bửu	1.500
	Đoạn còn lại	960
9	Đường từ ngã ba Láng Găng đến Bến Lội Bình Châu:	
	Đoạn từ ngã ba Láng Găng đến giao đường ven biển (ngay chợ Bình Châu)	1.500
	Đoạn từ ngã ba chợ cũ đến Bến Lội	1.500
10	Đường ven biển	
	Đoạn từ cầu Lộc An đến ngã tư Hồ Tràm	1.200
	Đoạn từ ngã ba khu du lịch Hồng Phúc đến hết khu du lịch Ngân Hiệp	960
	- Đoạn từ ngã tư Hồ Tràm đến giáp ranh giới hàng rào chắn của khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu -	960

	Phước Bửu		
	- Đoạn từ hàng rào chắn của khu bảo tồn thiên nhiên đến hết thửa đất số 7 tờ bản đồ số 43 và thửa đất số 7 tờ bản đồ số 47, gồm 02 loại		
	Đoạn có vỉa hè		1.500
	Đoạn chưa có vỉa hè		1.200
	Đoạn từ thửa số 2&3 tờ bản đồ số 43 đến cầu Suối Đá 2		960
	Đoạn từ cầu Suối Đá 2 đến giáp Quốc lộ 55		1.200
11	Các tuyến đường giao thông nông thôn có trải nhựa, rộng 6m trở lên		960
12	Các tuyến đường giao thông nông thôn có trải nhựa từ 4m đến dưới 6m		768
	Khu vực 2		
13	Các tuyến đường giao thông nông thôn đá xô bồ, sỏi đỏ được nhà nước đầu tư xây dựng có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên		614
14	Các tuyến đường giao thông nông thôn đá xô bồ, sỏi đỏ được nhà nước đầu tư xây dựng có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m		492
15	Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa xác định ở những tuyến đường trên do huyện, xã quản lí		
	Có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên		394
	Có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m		315
	Khu vực 3		
16	Các tuyến đường còn lại chưa được xác định ở khu vực 1, khu vực 2 nêu trên		252

Ghi chú:

Đơn giá đất ở vị trí 1 (50 m đầu) có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với các vị trí còn lại.

Riêng đất ở tại khu vực nông thôn sau vị trí 2 khu vực 3 bằng giá đất ở tại khu vực nông thôn thuộc điều 6 qui định ban hành kèm theo quyết định bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành là: 202.000 đồng./.

PHỤ LỤC 06:
DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LONG ĐIỀN
(Kèm theo Quyết định số 76/2008/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

A) NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ:

DVT: 1.000đồng/m²

Stt	Tên đường mới	Đoạn đường		Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến		
Thị trấn Long Điền					
1	Bùi Công Minh	Ngã 4 Ngân Hàng	Miếu Cây Quéo		3.360
2	Ngô Gia Tự	Ngã 3 Bàu ông Dân	Bắc – Nam giai đoạn 2		1.200
3	Dương Bạch Mai	Ngã 5 Long Điền	Cây xăng Bàu Thành		2.025
4	Cao Văn Ngọc	Bùi Công Minh	Phạm Hồng Thái		1.200
5	Đường Trường Trung học Cơ sở Văn Lương (qui hoạch số 10)	Trộn đường			1.200
6	Đường từ ngã năm Long Điền đến Cầu bà Sún	Trộn đường			1.200
7	Hương lộ 10	Ngã 5 Long Điền	Trại huấn luyện chó Long Toàn	1,25	1.500
8	Mạc Thanh Đạm	đường bao Công Viên	Chợ Mới Long Điền		3.360
9	Nguyễn Thị Đẹp: đường Nhà thờ Long Điền	Trộn đường			1.200
10	Nguyễn Văn Trỗi	Bắc - Nam giai đoạn 2			3.360
11	Phạm Hồng Thái	Bên hông Ủy ban nhân dân huyện	Bắc - Nam giai đoạn 2		1.200
12	Phạm Hữu Chí	Trộn đường			1.200
13	Phan Đăng Lưu	Trộn đường			1.200
14	Quốc lộ 55	Vòng xoay	Giáp ranh xã		1.200

		Vũng Vắn	An Ngãi		
15	Qui hoạch số 2	đoạn tiếp nối đường Võ Thị Sáu	Mạc Thanh Đạm		1.200
16	Qui hoạch số 7	Trục Bắc Nam (GD1)	Mạc Thanh Đạm		1.200
17	Qui hoạch số 8	đoạn tiếp nối đường Võ Thị Sáu	Mạc Thanh Đạm		1.200
18	Qui hoạch số 9	Qui hoạch số 7	Dương Bạch Mai		1.200
19	Tỉnh lộ 44A	Vòng xoay Vũng Vắn	Giáp ranh xã An Ngãi		2.025
20	Tỉnh lộ 44B	Ngã 3 Bàu ông Dân	Giáp ranh xã An Ngãi		1.200
21	Trần Hưng Đạo	Trộn đường			1.200
22	Trần Xuân Độ	Bắc – Nam giai đoạn 1			3.360
23	Viên quanh chợ mới Long Điền	Mạc Thanh Đạm	Qui hoạch số 9		3.360
		Cổng sau chợ mới Long Điền	Qui hoạch số 9		3.360
		Dương Bạch Mai	hết dãy phố Chợ Mới		3.360
24	Võ Thị Sáu	Miếu ông Hồ	Ngã 3 Bàu ông Dân		3.360
		Ngã 3 Bàu ông Dân	Cây xăng Bàu Thành		2.025
25	Đường qui hoạch số 11	Mạc Thanh Đạm	Qui hoạch số 14		1.200
26	Đường qui hoạch số 12	Mạc Thanh Đạm	Qui hoạch số 14		1.200
27	Đường qui hoạch số 13	Mạc Thanh Đạm	Qui hoạch số 14		1.200
28	Hồ Tri Tân	Trộn đường			1.200

Stt	Tên đường mới	Đoạn đường		Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến		
Thị trấn Long Hải:					
1	Đường trung tâm thị trấn Long Hải	Ngã 3 Lò Vôi	Giáp ranh TT.P.Hải		3.360
2	Đường viền quanh chợ mới Long Hải				3.360
3	Đoạn ngã 3 Long Hải đến Dinh Cô				3.360
4	Đường qui hoạch số 4	Đường TT Long Hải	Qui hoạch số 3		2.025
		Qui hoạch số 3	Cuối tuyến qui hoạch số 4		1.200
5	Đường qui hoạch số 2	Đường TT Long Hải	Qui hoạch số 8		2.025
		đoạn còn lại	Cuối tuyến qui hoạch số 2		1.200

B) NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN

Stt	Tên đường mới	Đoạn đường		Hệ số	Đơn giá đất ở 50m đầu (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến		
1	Tỉnh lộ 44B	Ngã 3 Bàu ông Dân	Cổng Bà Sáu		960
		Cổng Bà Sáu	Giáp xã Long Mỹ		768
2	Bùi Công Minh	Ngã 3 Chợ Bến (địa phận xã An Ngãi)	Giáp ranh thị trấn Long Điền		1.500
3	Quốc lộ 55	Giáp ranh TT.Long Điền	Cầu Đất Đỏ		960
4	Phan Đăng Lưu (qua xã An Ngãi)	Võ Thị Sáu	Ngã 3 cây Trường giáp đường Bùi Công Minh		768
5	Hương lộ 14	Ủy ban nhân dân xã Tam Phước	Chợ Bến - An Ngãi		614
6	Đường Ngã ba Lò Vôi	Giáp ranh TT.Long Hải	Cầu Trắng thuộc xã Phước Hưng	1,50	2.250

7	Tỉnh lộ 44A	Đoạn thuộc xã Phước Hưng	1,50	2.250
		Đoạn thuộc xã An Ngãi		1.500
8	Đường nối từ ngã 3 bàu ông Dân đến cây xăng Đông Nam (địa phận xã An Ngãi)			1.200
9	Đường từ Quốc lộ 55 mới đến Trường bán trú Cao Văn Ngọc			492
10	Đường từ Ngã tư xã Tam Phước đến giáp Quốc lộ 55 (qua Trung tâm Y tế huyện Long Điền)			614
11	Đường từ ngã 3 Lò Vôi đến cảng Phước Tỉnh (khu vực Phước Hưng - Phước Tỉnh)			1.500
12	Đường từ Vòng xoay Phước Tỉnh đến cầu Cửa Lấp			1.500
13	Đường liên xã Phước Hưng - Phước Tỉnh			960
14	Đoạn từ cây xăng Bàu Thành đến cống Bà Sáu			768

Ghi chú:

Đơn giá đất ở vị trí 1 (50 m đầu) có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với các vị trí còn lại.

Riêng đất ở tại khu vực nông thôn sau vị trí 2 khu vực 3 bằng giá đất ở tại khu vực nông thôn thuộc điều 6 qui định ban hành kèm theo quyết định bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành là: 202.000 đồng./.

PHỤ LỤC 07:
DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẤT ĐỎ
(Kèm theo Quyết định số 76/2008/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

A) NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
A	Thị trấn Đất Đỏ		
1	Quốc lộ 55: đoạn từ khu vực ngã 4 đường hông trường học Nguyễn Thị Hoa và đường hông Ngân hàng chính sách đến ngã 5 cây xăng Công Dũng		1.575
2	Quốc lộ 55: đoạn từ cầu Đất Đỏ đến Khu vực ngã 4 đường hông trường học Nguyễn Thị Hoa và đường hông Ngân hàng chính sách	0,80	1.260
3	Quốc lộ 55: từ ngã 5 cây xăng Công Dũng đến Cống Dầu (suối Bà Tùng)	0,80	1.260
4	Tỉnh lộ 52: từ Xí nghiệp đá Puzolan (ngã 3 Gò Bà Bình-phía đối diện được chiếu thẳng qua dọc theo ranh giới thửa 798 tờ bản đồ số 5 thị trấn Đất Đỏ năm 2006 đến sát chân núi Đất) đến ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ.	0,80	1.260
5	Tỉnh lộ 52: từ ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ đến ngã 4 Bà Muôn		1.575
6	Tỉnh lộ 52: từ ngã 4 Bà Muôn qua trung tâm hành chính đến giáp xã Phước Hội	0,80	1.260
7	Tỉnh lộ 52: từ cầu Bà Sắn đến Xí nghiệp đá Puzolan (ngã 3 gò Bà Bình - phía đối diện được chiếu thẳng qua dọc theo ranh giới thửa 798 tờ bản đồ số 5 thị trấn Đất Đỏ năm 2006 đến sát chân núi Đất)	0,90	850
8	Các tuyến đường nội bộ trong khu vực chợ Đất Đỏ	0,80	1.260
9	Đường từ ngã 3 Trường học Nguyễn Thị Hoa (Quốc lộ 55) đến Trạm Y tế thị trấn Đất Đỏ (giáp Tỉnh lộ 52)	0,90	850
10	Đường từ ngã 3 Ngân hàng chính sách (Quốc lộ 55) đến ngã 4 nhà Bà Muôn (Tỉnh lộ 52)	0,90	850
11	Đường từ ngã 3 Cống Bà Bến (Quốc lộ 55) đến	0,90	850

	ngã 3 nhà máy Bà Nhi		
12	Đường từ ngã 3 Nhà Hát Đất Đỏ đến ngã 4 Bà Thùi	0,90	850
13	Đường từ ngã 4 ông Chín Quảng (Quốc lộ 55) đến ngã 4 nhà Bà Muôn (Tỉnh lộ 52)	0,90	850
14	Đường từ ngã 4 Nhà thờ Đất Đỏ (Tỉnh lộ 52) đến hết nhà thờ	0,90	850
15	Đường từ ngã 3 ông Búa (Tỉnh lộ 52) đến ngã 4 ông Kiềm	0,90	850
16	Đường từ ngã 3 Thánh Thất Cao Đài (Tỉnh lộ 52) đến ngã 4 Bà Đồi	0,90	850
17	Đường từ ngã 3 nhà máy Bà Hằng (Tỉnh lộ 52) đến quán Mai Quế	0,90	850
18	Đường từ ngã 4 Trường Trung học Cơ sở Đất Đỏ đến ngã 4 Bà Đồi	0,60	565
19	Đường từ ngã 4 Trường Trung học Cơ sở Đất Đỏ đến ngã 3 nhà máy ông Bảy Ngây	0,60	565
20	Đường từ ngã 3 Đài nước ông Bạc (Quốc lộ 55) vòng qua ấp Phước Sơn đến ngã 5 cây xăng Công Dũng (Quốc lộ 55)	0,60	565
21	Đường từ ngã 3 Trường học Phước Thới (Quốc lộ 55) đến giếng Bà Mụ	0,60	565
22	Đường từ ngã 3 nhà máy Bà Nga (Quốc lộ 55) đến ngã 3 nhà ông Phụng	0,60	565
23	Đường từ ngã 5 cây xăng Công Dũng đến ngã 3 nhà ông Phụng	0,60	565
24	Các tuyến đường lán nhựa còn lại do huyện, xã quản lí	0,50	472
25	Các tuyến đường cấp phối do huyện, xã quản lí	0,34	320
B	Thị trấn Phước Hải		
1	Đường trung tâm: từ Trung tâm Văn hoá qua khu phố Phước An đến ngã 3 Lù	0,90	850
2	Đường ven biển		
	- Đoạn từ Mũi Kỳ Vân đến ngã 3 Trường Trung học Cơ sở Phước Hải		1.575
	- Đoạn từ ngã 3 Trường Trung học Cơ sở Phước Hải đến cầu Bà Mía (hết thị trấn Phước Hải)		1.575
3	Đường EC từ Chợ mới qua Ủy ban nhân dân thị trấn Phước Hải đến ngã 3 nhà ông Nguyễn Viết Hồng	0,90	850
4	Đường Long Phù: tuyến từ nhà bà Tư Hường (Tỉnh lộ 44A) đến ngã 3 Long Phù (nhà ông Hoàng)	0,90	850

5	Đường cung tránh đường ven biển từ cổng 2 đến cổng 3 khu du lịch Thùy Dương	0,90	850
6	02 tuyến đường nhựa bên hông nhà lồng chợ chính Phước Hải	0,80	1.260
7	Đường tránh ven biển dọc núi Minh Đạm từ ngã ba chùa Hòn Một đến cầu Bà Mía	0,60	565
8	Các tuyến đường láng nhựa còn lại do huyện, xã quản lí	0,50	472
9	Các tuyến đường cấp phối do huyện, xã quản lí	0,34	320

B) NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN:

Stt	Tên đường	Hệ số	Đơn giá đất ở 50m đầu (sau khi đã có hệ số)
1	Quốc lộ 55: đoạn từ Cổng Dầu đến cầu Trọng (giáp huyện Xuyên Mộc)		720
2	Đường ven biển: đoạn từ ngã 3 Quán Hương đến Cầu Sa (giáp xã Lộc An)		720
3	Đường ven biển: đoạn từ Cầu Sa đến cầu Sông Ray (xã Lộc An)		720
4	Đường từ ngã ba Lộc An đến giáp đường ven biển (đường Phước Hội đi Lộc An)		720
5	Đường từ cảng tạm Lộc An đến ngã ba giáp đường ven biển		720
6	Đường từ ngã ba trạm xá Lộc An đến cầu ông Hem		720
7	Đường từ cầu Ông Hem đến giáp Quốc lộ 55 (Phước Hội - Láng Dài - Phước Long Thọ)		461
8	Tỉnh lộ 44A: đoạn từ cầu Bà Mía đến giáp Tỉnh lộ 52 (ngã ba Ủy ban nhân dân xã Phước Hội)		720
9	Tỉnh lộ 52: đoạn từ ngã ba Ủy ban nhân dân xã Phước Hội đến chợ Phước Lợi (hết xã Phước Lợi)		720
10	Tỉnh lộ 52: đoạn từ sầu Bà Sắn đến Bưng Long Tân (Trường Trung học Cơ sở Long Tân)		461
11	Tỉnh lộ 52: đoạn từ Bưng Long Tân qua khu dân cư Ủy ban nhân dân xã Long Tân đến cầu Khánh Vân (hết xã Long Tân)		720
12	Tỉnh lộ 44B: đoạn từ ngã ba Ủy ban nhân dân Phước Hội đến ngã ba Bàu Sắn		720

13	Tỉnh lộ 44B: đoạn từ ngã ba Bàu Sắn đến giáp xã Tam Phước (huyện Long Điền)		461
14	Đường trung tâm Long Mỹ từ Tỉnh lộ 44B qua Ủy ban nhân dân xã (Tỉnh lộ 44A) đến ngã ba ông Quang Hổ		720
15	Đường từ ngã 3 ông Chiêm (Tỉnh lộ 44A) đến Ủy ban nhân dân xã Long Mỹ và giáp đường vành đai trung tâm xã		720
16	Các tuyến đường chưa xác định, đã được trải nhựa do huyện, xã quản lí		369
17	Các tuyến đường chưa xác định, đã được nâng cấp cấp phối do huyện, xã quản lí		295

Ghi chú:

Đơn giá đất ở vị trí 1 (50 m đầu) có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với các vị trí còn lại.

Riêng đất ở tại khu vực nông thôn sau vị trí 2 khu vực 3 bằng giá đất ở tại khu vực nông thôn thuộc điều 6 qui định ban hành kèm theo quyết định bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành là: 151.000 đồng/.

PHỤ LỤC 08:
DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CÔN ĐẢO
(Kèm theo Quyết định số 76/2008/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
1	Đường nội bộ qui hoạch khu trung tâm		1.620
2	Hà Huy Giáp		2.250
3	Hồ Thanh Tòng		2.250
4	Hồ Văn Mịch		1.620
5	Hoàng Phi Yến		1.620
6	Hoàng Quốc Việt		2.250
7	Huỳnh Thúc Kháng		1.620
8	Lê Duẩn		2.250
9	Lê Đức Thọ		1.620
10	Lê Hồng Phong		2.250
11	Lê Văn Việt		1.620
12	Lương Thế Trân		2.250
13	Ngô Gia Tự		2.250
14	Nguyễn An Ninh		2.250
15	Nguyễn Đức Thuận		2.250
16	Nguyễn Duy Trinh		2.250
17	Nguyễn Huệ		2.250
18	Nguyễn Thị Minh Khai		2.250
19	Nguyễn Văn Linh		2.250
20	Nguyễn Văn Cừ		
	- Đoạn từ Công viên Võ Thị Sáu đến Lò Vôi		2.250
	- Đoạn từ Lò Vôi đến Tam Lộ		1.620
21	Phạm Hùng		2.250
22	Phạm Quốc Sắc		2.250
23	Phạm Văn Đồng		2.250
24	Phan Chu Trinh		2.620
25	Tạ Uyên	0,75	1.215
26	Tô Hiệu		2.250
27	Tôn Đức Thắng		2.250
28	Trần Huy Liệu		2.250

29	Trần Phú		2.250
30	Vũ Văn Hiếu		2.250
31	Võ Thị Sáu		
	- Đoạn từ Nguyễn Huệ đến Đài tiếp hình		2.250
	- Đoạn còn lại		1.620
32	Đường Bến Đầm		
	- Đoạn từ ngã 3 An Hải đến Bãi Nhất	0,75	1.215
	- Đoạn còn lại		1.620
33	Đường Cỏ Ống		
	- Đoạn từ cầu Suối Ốt Cỏ Ống đến sân bay Côn Sơn		1.620
	- Các đoạn còn lại của tuyến đường		
	+ 50m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất		270
	+ Sau mét thứ 50 của vị trí 1		135

UBND Bà Rịa – Vũng Tàu xuất bản
 Điện thoại: 064.512474 – 064.512473
 Fax: 064.512473
 Email: congbao@baria-vungtau.gov.vn
 Website: <http://www.baria-vungtau.gov.vn>
 In tại: Công ti in Thăng Nhất - TP - Vũng Tàu